

핀란드	Phần lan	그리스	Hy Lạp
스위스	Thụy sĩ	인도	Ấn độ
몽고	Mông cổ	스페인	Tây ban nha

## Các từ ngữ chỉ mức độ

Tiếng	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
흔히	Thông thường.bình	저녁마다	Mỗi tối
너무	Quá	참	Thực sự
아주	Rất	많이	Nhiều
정말	Thật	천천히	Chậm chậm
잘	Rất	보통	Bình thường
적어도	Ít nhất	꼭	Rất.khá
점점	Dần dần	빨리(얼른)	Nhanh
조금	Một chút	상당히	Tương đối
주로	Chủ yếu	항상	Luôn luôn
때때로	Có lúc	못	Không thể
늘	Thường	자꾸	Thường, thường
가끔	Thỉnh thoảng	정직하게	Thành thật
대단히	Rất	진실로	Chân thật
귀엽다	Đáng yêu	잠시후	Một lát sau

## Các câu sử dụng trên lớp học

제가 먼저 제 이름을 소개 할까요 ?

Tôi xin được giới thiệu tên trước nha?

같이 한번 의논해 볼까?

Chúng ta cùng thảo luận một lần chứ?

잘 들으세요.

Hãy nghe kỹ.

따라하세요. Hãy đọc theo.

대답하세요.

Hãy trả lời.

읽으세요.(읽어 보세요) Hãy đọc.

대답해 보세요 .

Trả lời(Câu hỏi)

쓰세요.( 적어 주세요 hoặc 써 보세요)

Hãy viết.

여기를 보세요. Hãy nhìn đây.

책 펴 세요

Hãy mở sách ra

책을 보세요

Hãy xem sách.

책을 덮으세요.

Hãy đóng sách lại.

알겠어요?

Hiểu không?

네, 알겠습니다.

Vâng, tôi hiểu.

아니오(아뇨), 모르겠습니다.

Không, tôi không hiểu.

아직이해가안돼요 . Tôi vẫn chưa hiểu.

생각이 안나요 .(잊이 버겼는데요)

Tôi không nhớ

질문 있습니까?

Có câu hỏi không?

네(예), 질문 있습니다.(Hoặc 네,있는 데요) Vâng, tôi có câu hỏi.

아니오(아뇨), 없습니다.

Không, không có ạ.

선생님! 질문이 있습니다.

Thầy ơi, em có câu hỏi.

이것은 숙제입니다.

Đây là bài tập.

천천히 말(말씀) 해 주세요 .

Làm ơn nói chậm hơn một chút.

알아들을 수 있게끔 말씀해 주세요 . Xin nói chậm để tôi có thể hiểu .

생각이 안나요.(잊이 버렸는 데요)

Tôi không nhớ.

”Test” 한국어로 뭐예요?

“Test” trong tiếng Hàn nói thế nào?

”시험” 이라고 해요?

Bạn nói kiểm tra a?

시험은 언제 보나요?

Khi nào thi?

한국말로 하십시오 (한국말로 하세요) Hãy nói bằng tiếng Hàn.

다시 한번 말해주세요?

Làm ơn hãy nói lại một lần nữa.

맞았어요 .(맞죠)

chính xác đấy.

들렸는 데요.

Nó không đúng rồi.

선생님 ,질문 있어요 ?

Thầy ơi em có một câu hỏi.

이것은 숙제입니다 .

Đây là bài tập.

다시 한번 해보세요 .

Hãy xem lại đi.

이것이 무엇습니까? Đây là cái gì?

저것은 컴퓨터 입니까?

Kia là máy tính phải không?

그것은 베트남 교과서 입니까?

Đó là sách giáo khoa tiếng Việt phải không?

오늘은 이만하겠습니다

we'll stop here to day.

Hôm nay chúng ta dừng lại tại đây.

전화번호가 몇 번입니까?

Số điện thoại là số mấy?

095-330-9857(영구오-삼삼영-구팔오칠)번입니다.

095-330-9857

오늘이 몇 월 며칠입니까?

Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?

4(사)월 2(이)일입니다.

Ngày 2 tháng 4.

지금이 몇 시입니까?

Bây giờ là mấy giờ?

9(아홉)시 30(삼십)분입니다.

9 giờ 30 phút.

공부 시간에 자면 안됩니다 .

Trong giờ học không được ngủ .

나는 한국어를 읽지 못해요.

Tôi không đọc được chữ Hàn.

한국어책이 없으면 어떻게 공부해요?

Nếu không có sách tiếng Hàn làm sao mà học được?

교실에 아무도 없어.

Không có ai trong lớp.

어제 숙제를 아직 하지 많았습니다 .

Tôi vẫn chưa làm bài tập hôm qua .

한국어를 배우기를 포기하지 마세요.

Đừng bỏ học tiếng Hàn nha.

이게 내것이 아닙니다 .

Cái này không phải là của tôi.

이문장은 벌써 배우지 않았습니까?

Chẳng phải cái này học rồi sao?

제가 지난번에 알려 드리지 않았습니까?

Chẳng phải lần trước cho tôi biết rồi sao?

내가 혼자 이 숙제를 할 수 있을까?

Tôi có thể làm bài tập một mình chứ?

이번 주말에 집에서 실까 합니다.

Tôi định cuối tuần này sẽ nghỉ ở nhà .

한국말을 공부하시는군요 ! Anh đang học tiếng Hàn đấy à!

어떻게 하면 외국어를 빨리 배울 수 있나요 ?

Làm thế nào để học tiếng nước ngoài nhanh nhỉ?

한국어 배우기가 어려운가 봐요 .

Học tiếng Hàn chắc khó lắm.

무슨 말을 그렇게 한담

Anh nói gì thế(bất bình).

말 막하다가 욱 먹을라.

Ngắt lời coi chừng người ta chửi đó.

용돈이 떨어 질락 말락할 때 고향에서 돈이 왔어 .

Tiền dùng vừa hết thì có tiền ở Quê gửi đến.

넌 졸업 후에 뭘 할래?

Tốt nghiệp xong bạn sẽ làm gì?

기억력도 좋으셔서라, 제 이름을 기억하시다.

Bạn có trí nhớ tốt thật đấy còn nhớ cả tên mình nữa à.

할 말이 있거든 해보시지요 .

Có điều gì muốn nói thì hãy nói đi chứ.

가방을 들고 밖으로 나 갔어요.

Mang cặp sách rồi đi ra ngoài.

학생들이 누구나 원하는 대학에 입학하고자 최선을 다하죠.

Tất cả học sinh phải nỗ lực tối đa để vào trường Đại học mà ai cũng muốn.

누워서 책을 읽노라니까 잠이 오더군요. Tôi nằm đọc sách ngủ lúc nào không biết.

제가 책을 읽는데 좀 조용히 해주세요.

Tôi đang đọc sách làm ơn giữ trật tự cho.

한국말을 공부해 보니까 재미 있어요? Bạn có thấy học tiếng Hàn thú vị không?

성함이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết tên bạn không?

연세가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết bạn bao nhiêu tuổi?

생일이 어떻게 되세요?

Bạn có thể nói cho tôi sinh nhật của bạn không?

생년월일이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết ngày sinh nhật của bạn không?

주소가 어떻게 되세요?

Tôi có thể có địa chỉ của bạn không?

전화번호가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết số điện thoại không?

키가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết chiều cao của bạn không?

몸무게가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết cân nặng của bạn không?

직업이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết nghề nghiệp của bạn?

취미가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết sở thích của bạn không?

국적이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết quốc tịch của bạn không?

시작하다 .

Bắt đầu.

늦지 마세요. Đừng đến muộn

떠들지 마세요 !

Làm ơn giữ trật tự(Yên lặng).

한번 지작해 보세요 . Bạn hãy thử một lần đi.

한번 해 볼게요 .

Tôi sẽ thử.



저책이 좋겠습니다.

Quyển sách này rất hay.

다음 주에 다시 의온 하자.

Tuần này ta bàn tiếp

오늘 오후에 회의에 갈거예요.

Chiều nay tôi sẽ đi họp.

저분은 어디서 만났더라 .

Em đã gặp vị đó ở đâu rồi thì phải.

나를 믿어보 세요.

Xin hãy tin tôi !

과장님 !저,이 일은 내일 늦지 않겠죠?

Trưởng khoa ạ.việc này để ngày mai có muộn không ạ?

여동생 생일 언제예요?

Khi nào là sinh nhật em gái bạn?

남동생 키가 몇이예요?

Em trai của bạn cao bao nhiêu?

핸드폰 번호가 뭐예요?

Số điện thoại của bạn là gì?

몇 년 생이예요? Bạn sinh ra năm nào?

몇 학번이예요?

Bạn là sinh viên năm mấy?(What year did you enter university)?

주소가 뭐예요?

Địa chỉ của bạn là gì?

기억력이 좋으신데요.

Anh có trí nhớ tốt thật.

좋기는데요.저도 자주 잊어버려요 .

Tốt gì mà tốt .Tôi hay quên hoài.

## Các Câu nói thông dụng

### Các câu thông dụng:

제 소개를 하겠어요.

Tôi xin tự giới thiệu.

자기소개를 해 봅시다.

Chúng tôi xin tự giới thiệu.

방해하고 싶지 않아요.

Tôi không muốn can thiệp vào chuyện của bạn.

저는 얘기 하고 싶어요.

Tôi muốn nói chuyện với bạn.

여기에 같이 앉으실래요?

Tôi có thể ngồi cùng bạn không?

영어를 참 잘하세요.

Bạn nói tiếng Anh tốt chứ!

어디에서 오셨어요?

Bạn từ đâu đến?

어느 나라 사람이에요?

Bạn là người nước nào?

한국에 온지 얼마나 되었어요?

Bạn đến Hàn quốc bao lâu rồi.

언제 한국에 오셨어요?

Bạn đến Hàn khi nào?

저는 한국에 머무는 것이 좋아요.

Tôi thích ở Hàn quốc.

한국에서 무슨 일을 해요?

Bạn làm gì ở Hàn quốc

한국 사람들이 저를 도와줘요.

Người Hàn giúp tôi.

한국 사람들이 친절해요.

Người Hàn tử tế(tốt).

한국말 조금 해요.

Tôi có thể nói một chút tiếng Hàn.

나는 한국어를 배우고 영어를 가르쳐요.

Tôi học tiếng Hàn và dạy tiếng Anh.

한국어 공부가 재미있어서 열심히 해요.

Học tiếng Hàn thật thú vị nhưng tôi cần chăm chỉ

외국어 공부는 시간이 많이 걸려요.

Tôi dành nhiều thời gian cho việc học ngoại ngữ.

매일 조금씩 지식이 쌓여요.

Mỗi ngày tôi lại tăng thêm hiểu biết.

나는 배우는데 빨라요.

Tôi là người học nhanh.

무엇을 생각하고 있어요?

Bạn nghĩ gì về điều đó?

왜 그렇게 심각해요?

Điều gì làm bạn đứng đắn( nghiêm túc) hơn?

무엇이 문제인가요?

Có vấn đề gì vậy?

애기가 길어요.

Đó là một câu chuyện dài.

오늘은 너무 길었어요.

Hôm nay là một ngày dài.

학생들이 항상 불평해요.

Những sinh viên luôn phàn nàn

나는 스트레스를 받고 있어요.

Tôi chịu đựng nhiều căng thẳng.

취하려고 해요.

Tôi sẽ rút lui .

걱정하지 마세요.

Đừng lo lắng!

너무 기대하지 마세요.

Đừng kì vọng quá nhiều.

한국에서 살고 싶지 않아요?

Bạn muốn sống ở Hàn?

어디 살아요?

Bạn sống ở đâu?

여기서 멀어요?

Nó có xa (từ đây đến đó)không?

매우 가까워요.

Rất gần.

매우 멀어요.

Rất xa.

어느 건물에 살고 있어요?

Bạn sống ở tòa nhà nào?

저는 관저동에 살아요.

Tôi sống ở Kwanchodong.

놀러 오세요.

Bạn đến nhà mình chơi .

저는 인천으로 이사 가요.

Tôi chuyển đến Incheon.

인천에서 오랫동안 살았어요.

Tôi đã sống ở Incheon trong thời gian dài.

일본에서 살고 싶었지만 못 했어요.

Tôi muốn sống ở Nhật nhưng không bao giờ được.

초대해 주셔서 감사합니다.

Cảm ơn vì đã mời tôi.

당신을 다시 만나길 기대해요.

Tôi hi vọng sẽ được gặp kaij bạn .

생일 축하해요.

Chúc mừng sinh nhật!

전화 꼭 하세요.

Hãy gọi cho tôi nhé.

좀 더 자주 만납시다.

Hãy gặp nhau thường xuyên nhé.

즐거운 시간을 보냈어요?

Bạn đã có khoảng thời gian tốt đẹp chứ?

그렇고말고요.

Chắc chắn rồi

꿈이 뭐예요?

Ước mơ của bạn là gì?

나의 꿈은 부자가 되는 것이예요.

Ước mơ của tôi là trở nên giàu có.

저의 꿈은 세계를 여행하는 것이예요.

Ước mơ của tôi là được đi du lịch khắp thế giới.

저는 모험을 좋아해요.

Tôi thích phiêu lưu.

무슨 직업을 가지고 싶어요?

Bạn muốn trở thành gì?

아직은 확실하지 않아요.

Tôi không chắc vì điều đó.

아직 모르겠어요.

Vẫn chưa hiểu.

싫어요?

Tại sao bạn muốn trở thành \_\_\_\_\_?

나는 한국어 책을 쓰려고 해요.

Tôi sẽ viết sách giáo khoa tiếng Hàn.

좋은 기회를 낭비하지 마세요.

Không nên bỏ qua cơ hội tốt.

좋은 기회를 놓치지 마세요.

Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này

부자라고 항상 행복하지 않아요.

Giàu có không luôn luôn kèm theo hạnh phúc.

자신을 믿어보세요!

Hãy Tin tưởng vào chính bản thân !

긍정적인 사고는 중요해요.

Sự thẳng thắn rất quan trọng.

시간이 걸려요.

Cần có thời gian.

노력이 들어요.

Bản thân phải nỗ lực .

한국말로 설명할 수 없어요.

Tôi không thể giải thích nó bằng tiếng hàn.

무슨 뜻이에요?

Ý nghĩa là gì (ý bạn là gì)?

나는 혼란스러워요.

Tôi bối rối.

내가 너무 바보 같아요.

Tôi cảm thấy quá dại dột.

미국사람에게는 이상해요.

Đó là một người lạ từ Mỹ .

한국 문화는 미국 문화와 매우 달라요.

Văn hóa Hàn khác xa so với văn hóa

Mỹ .

당신과 저 사이에는 벽이 있어요.

Có một sự ngăn cản(rào cản) giữa tôi và bạn

전 동의하지 않아요.



Tôi không đồng ý.

전 당신의 생각과 달라요.

Tôi nghĩ khác bạn .

기회를 주세요.

Hãy cho tôi cơ hội.

나한테 화났어요?

Bạn mất trí(điên cuồng)à?

제 잘못이에요.

Tôi bị khiển trách.

감정을 상하게 할 뜻은 아니었어요.

Tôi không cảm nhận được sự đau đớn của

bạn .

그냥 농담이었어요.

Tôi chỉ nói đùa thôi mà.

예의를 갖춰주세요.

Làm ơn nghĩ trước khi đối xử như vậy.

당신의 애들은 학원에 다녀요?

Những đứa trẻ của bạn đến trường không?

영어를 잘하는 사람은 더 많은 기회가 있어요.

Những người có khả năng nói tiếng anh tốt sẽ có nhiều cơ hội.

일반적으로 영어를 잘하는 사람은 돈을 더 많이 벌어요.

Những người nói tiếng Anh nói chung là dễ kiếm tiền

그는 경험이 있는 선생님이에요.

Anh ấy là người giáo viên có kinh nghiệm .

그는 수년간 학생들을 가르쳐 왔어요.

Anh ấy đã dạy trong nhiều năm

그는 저보다 경험이 많아요.

Anh ấy có nhiều kinh nghiệm hơn tôi.

아이들을 가르쳐본 경험이 있으세요?

Bạn có kinh nghiệm dạy bọn trẻ không?

그의 지능은 보통보다 뛰어나요.

Thực ra anh ấy hiểu biết cũng bình thường

그는 부드러운 마음을 갖고 있어요.

Anh ấy có lòng tốt.

좋은 친구를 알게 되어 기뻐요.

Tôi thực sự rất hạnh phúc vì có người bạn tốt.

얼마 동안 한국에 살았어요?

Bạn sống ở Hàn trong bao lâu?

한국 생활에 익숙해요.

Tôi làm ăn tốt ở Hàn.

돈을 모으려고 한국에 왔어요.

Tôi đến Hàn kiếm tiền.

구름이 해 뒤에 있어요.

Những đám mây đằng sau mặt trời.

구름이 해 옆에 있어요.

Đám mây bên cạnh mặt trời.

구름이 해 위에 있어요.

Đám mây lộ ra mặt trời.

가방 옆에 연필이 있어요.

Cái bút chì cạnh cái cặp sách.

그릇 옆에 안경이 있어요.

Hai cái cốc gần cái bát.

안경 옆에 지갑이 있어요.

Cái cốc gần cái túi .

소파 뒤에 안경이 있어요.

Cái cốc đằng sau ghế Sofa.

책꽂이 뒤에 안경이 있어요.

Cái cốc ở sau tủ sách.

그 담요가 의자 밑에 있어요.

Cái mền ở dưới cái ghế.

구두는 의자 아래에 있어요.

Đôi giày ở dưới chân ghế.

그 램프가 테이블 위에 있어요.

Cái đèn ở trên bàn

너의 양말이 마루 위에 있어요.

Đôi tất ở trên sàn nhà.

내 바지는 침대 위에 있어요.

Quần áo ngủ ở trên giường.

책상 위에 전화가 있고 선풍기도 있어요. .

Trên bàn là điện thoại và cái quạt

## Các Câu Nói Thông Dụng Hàng Ngày

당신은조심해야합니다

Bạn cần phải cẩn thận đấy. 제가집에돌아가야합니다

Tôi phải về rồi 방문할때환영합니다

Hoan nghênh bạn đến thăm.

시간많이없으니까 집에돌아가야합니

다

Thời gian không còn sớm nữa,tôi phải về đây

좀더앉아주세요

Ngồi chơi thêm tí đi

그런대로약속하세

요

Quyết định như vậy đi 웃음을자아내군요

Thật tức cười! 재능이있습니다

Có năng khiếu 저도그렇게되기를바랍니다 당신은나빠요

. Bạn là người xấu.

.....니?

Hả

지요

?

Phải không? (은)는요?

Còn..thì sao?

ở đâu đến?.

무엇?

Cái gì .

누구?

Ai.

어느것

Cái nào?

무엇 ?어떤?

Cái gì?

어떤습니까 ?

Như thế nào

어때요 ?

Như thế nào

어떻게하지요 ?

Làm sao đây?

왜요 ?

Tại sao

얼마?

Bao nhiêu

얼마입니까?

Bao nhiêu tiền

몇?

Mấy?

언제?

Lúc nào?

언제 ?몇시?

Bao giờ ?

mấy giờ?

안되요 ?

Có được không?

무슨

Thứ gì

알다

Biết

이것은무엇습니까?

Đây là cái gì ?

그것은무엇습니까?

Đó là cái gì vậy?

이것은누구의...입니까 ?

Cái này là của ai ?

그것은누구의...입니까?

Đó là của ai

당신은....있어요 ?

Bạn có không?

얼마십니까?

Bao nhiêu tiền ạ

왜요 ?

Tại sao?

왜냐하면 ...

Tại vì... 언제

당신은....

Lúc nào bạn .... 누구

를 찾고 싶으세요 ?

Bạn cần tìm ai? 얼마

있어요 ?

Có bao nhiêu . 즐겁게

보내세요 . Chúc vui vẻ

. 누구와 이야기를 합니다

. Nói chuyện với ... 누

구의 빌립니다 . Mượn

của .... 누구와 말합니다.

Nói với .....

누구에게 먹습니다 .

Cho .....ăn

사갑니다 .

Đi..... mua .....

...에전화합니다 .

Gọi đến

...에게갓다 주세요 .

Mang đến cho ....

...에서.....까지 .

Từ ...đến....

당신은어디가십니까?

Bạn đi đâu ?

뭘하러 우체국에가십니까?

Bạn đến bưu điện làm gì?

저에 기사줄수있습니다 ?

Bạn có thể mua giúp tôi không? 이침에

뭘했어요 ?왜약속했지만왔어요 ?

Sáng nay bạn làm gì ?Sao hẹn rồi mà không đến?

당신은무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy ? 당신

은어디에가려고합니까?

Bạn dự tính sẽ đi đâu ? 당신은

집에빨리오실수있어요 ?

Bạn đến ngay nhà tôi một lát có được không ?

급한일이있어요 ?



Có việc gì gấp lắm sao ?

뭘사러백화점에가세요 ?

Bạn đi cửa hàng mua gì?

무엇을 찾으십니까?

Bạn tìm cái gì ?

몇일전에밖으로나갔어요 ?

Mấy ngày nay bạn có ra ngoài không ?

누구와야기를하고있어요 ?

Bạn đang nói chuyện với ai vậy ?

우리집에 와서좀도와줄수있어요 ?

Bạn đến nhà tôi một lát giúp tôi được không ?

뭘도와줄수있어요 ?

Bạn cần tôi giúp gì nào?

Trả lời:

제가우체국에갑니다 .

Tôi đi đến bưu điện .

우편소포를부치러우체국에갑니다 .

Tôi đến bưu điện để gửi bưu kiện .

잘됐어요 .저도우를좀사려고합니다 .

Thật may .tôi cũng định mua một ít tem.

제가사줄거예요 .

Tôi sẽ mua giúp .

아침에 도서관에서왔어요 .

Sáng nay tôi phải đi đến thư viện .

동시에 취직서류를 가져와주세요 .

Tiền thẻ mang luôn hồ sơ xin việc giúp tôi .

제가편지를쓰고있어요 .

Tôi đang viết thư .

제친구에게습니다 .

Tôi viết thư cho bạn tôi.

제가소개해줄 사람이왔어요 .

Người tôi định giới thiệu cho bạn đã đến đây rồi.

그럼 빨리올거예요 .

Vậy tôi đến ngay .

쇼핑하려고합니다 .

Tôi dự tính sẽ đi mua sắm.

빵사 하고의복 러가요 .

Tôi đi mua bánh mì và quần áo .

오늘신문과학을 찾습니다 .

Tôi tìm tờ báo khoa học của hôm nay .

오늘 신문과학이없는데요 !

Hôm nay làm gì có báo khoa học .

서둘러주세요?

Làm ơn nhanh lên giùm.

그럼 ,우리는놀러갑시다 .

Vậy thì chúng ta đi chơi thôi .

하루종일 가구를배치했으니까 시간이없어요 .

Từ sáng đến tối tôi sắp xếp đồ đạc trong nhà làm gì có thời gian đi ra ngoài .

아무도없요 .텔레비전봐요 .

Tôi đâu có nói chuyện với ai .tôi đang xem ti vi .

물론이지요 .

Được tôi sẽ đến giúp bạn .

좀점사해주십시오 .

Phiền anh kiểm tra giúp cho tôi .

여기저기 구경하고 회도 먹었어요

Anh ấy đã đi ngắm cảnh và ăn gỏi cá.

집에서 청소를 하고 쉬었어요.

dọn dẹp nhà cửa và nghỉ ngơi.

### Chú Ý:

-Nếu muốn nói là mình đã đi ngắm cảnh và ăn gỏi cá thì câu này đáng lẽ sẽ nói là **구경했어요. 그리고 회를 먹었어요.**

Từ **그리고** ở đây có nghĩa là “và”, nhưng có một cách đơn giản hơn để nối hai câu trên.

-Chúng ta sẽ nói một cách ngắn gọn hơn, **구경했어요. 그리고 회를 먹었어요.**

Chúng ta chỉ cần nói **구경하고 회를 먹었어요.**

Chúng ta sẽ bỏ **그리고.** đi và thay bằng **고** vào thân động từ nguyên thể

**구경하다.**

**VD:**

sẽ đi về nhà, tắm gội và nghỉ ngơi:

집에 가서 씻고 잘 거예요

-Vậy nếu muốn nói với ai là mình định làm gì ở đâu thì bạn chỉ cần đặt câu theo Cấu Trúc:

**từ chỉ địa điểm + 에 가서 + động từ chỉ hành động bạn định thực hiện.**

VD:

nếu muốn nói tôi đã đi đến tiệm ăn và ăn món **비빔밥**

=> 식당에 가서 비빔밥을 먹었어요..

## **Các tình huống Giao tiếp Thông dụng**

**Chào Hỏi khi mới gặp và sau một thời gian không gặp :**

Chúng ta cúi đầu và nói 안녕하세요

안녕하세요 .여러분

xin chào các bạn

안녕

Ngang hàng thân mật

안녕하십니까

Câu tôn kính sau một thời gian không gặp

요즘어떻세요

Dạo này anh thế nào?

오랜만입니다.hoặc 오랜간만입니다

Lâu lắm mới gặp lại

요즘사업이어떻게되세요.

Công việc làm ăn của anh thế nào

요즘어떻게시내십니까?

Gần đây anh sống thế nào.

그도안어떻게지냈어요?

Lâu nay anh sống thế nào?

오랜만이에요(오랜만이군요) .건강하시지요 ?

Lâu ngày rồi không gặp,bạn vẫn khỏe chứ?

조즘도안변했군요

Anh không thay đổi chút nào

몰라보겠습니다

Trông anh lạ quá

야,이게누군가?

Ya.ai vậy nè?

참오랜만이군요.

Lâu lắm rồi kể từ lần trước chúng ta gặp nhau phải không

유성자네아냐?

Có phải YuSeong đó không?

당신은여기서말줄은몰랐어요

Không ngờ gặp lại ở đây.

보고싶었습니다

Tôi rất nhớ/Mong gặp lại anh

요즘어때요 ?

Dạo này thế nào.

잘지냈어요 ?

자지내?

Bây giờ thế nào.

잘지내고있어요?

Vẫn bình thường chứ

요즘뭘하고있어요?

Dạo này bạn làm gì .

어때요 ?

Thế nào rồi

Trả lời:

그저그래요.

Vẫn vậy

보통이에요 .

Không đến nỗi nào

말할주없어요

Khỏi nói

안좋아

Tệ

아주좋아요.

Tuyệt,Rất vui được gặp mặt

만나뵙게되어반갑습니다

Tôi rất vui được gặp anh

만나서반갑습니다 만나서반가워요

Hân hạnh được gặp mặt

처음 뵙겠습니다.

Hân hạnh được gặp anh

뵙게되어영광입니다

Rất vinh dự được gặp anh

알게되어대단히기쁩니다

Được biết anh là một niềm vui lớn

저도 (나도)만나갑습니다.

Tôi cũng rất vui được gặp anh

당신을 만나게되어서참기쁩니다

Được gặp bạn tôi rất là vui

저도그렇습니다

Tôi cũng vậy



## Họ Tên:

khi tự giới thiệu tên mình với ai đó, bạn thêm cụm **입니다** vào sau tên của bạn để kết thúc câu.

이름이 뭐예요 ?

Bạn tên là gì?

성함은 무엇입니까 ?

Quý danh của của anh là gì?

이름이 무엇입니까?

Tên bạn là gì?

그의 이름이 무엇입니까?

Tên ông ấy là gì?

그냥 유성라고 불러주세요.

유성성이라고 불러주세요

Cứ gọi tôi là Yu seong

이름을 잘못 알아들었는데요

Tôi không nghe kịp tên bạn.

이게 이름이에요?

Có phải đó là tên của bạn không?

## Quốc Gia -Quốc Tịch:

-Khi bạn muốn biết quốc tịch của một người nào đó, bạn có thể hỏi họ: "Bạn là người nước nào" câu này trong tiếng Hàn Quốc là **어느 나라 사람입니까?** Khi ai đó hỏi bạn, "Bạn là người nước nào ". Bạn có thể trả lời theo cấu trúc :

**(저는) + tên quốc gia +사람입니다.**

Trong câu này chúng ta có thể bỏ từ **저는** mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu

-Khi muốn nói rằng "Tôi là người Hàn Quốc Các bạn nói **저는 한국사람입니다.** Còn nếu muốn giới thiệu "Tôi là người Việt Nam" **저는 베트남 사람입니다**

어느나라말을하세요?

Bạn nói tiếng gì?

어느나라사람입니까?

Bạn là người nước nào?

어느나라에서왔습니까?

Bạn đến từ đâu?

어느도시출신이에요?

Thành phố nào?

에저태어나고자랐습니까?

Bạn sinh ra và lớn lên ở đâu ?

베트남에가본적이있어요?

Bạn đã bao giờ đến Việt Nam chưa?

당신은어느나라사람입니까 ?

bạn là người nước nào ?

어디에서오셨습니까?

Bạn đến từ nước nào ?

당신은베트남사람입니까 ?

Bạn là người Việt Nam phải không?

김유성은한국사람입니까 ?

Kim Yu Seong là người Hàn phải không?

혹시한국분이세요 ?

Bạn là người Hàn Quốc phải không ?

뭘하러한국에가십니까 ?

Bạn đến Hàn Quốc làm gì ?

Trả lời:

저는한국말을하세요

Tôi nói tiếng Hàn Quốc .

저는베트남사람입니다 .

Tôi là người Việt Nam .

저는미국에서왔습니다 .

Tôi đến từ nước Mỹ .

저는서울도시출신이에요.

Tôi đến từ Seoul .

아닙니다,베트남에가본적이없어요 .

Không.tôi chưa đến Việt Nam

저는중국에서왔습니다 .

Tôi đến từ Trung Quốc .

아니오 .저는일본사람입니다 .

Không ,Tôi là người Nhật Bản .

예,저는베트남사람입니다 .

Vâng ,tôi là người Việt Nam .

네,김유성은한국사람입니다 .

Vâng kimyuseong là người Hàn Quốc .

네 ,한국사람인데요

Vâng tôi là người Hàn .

그는한국사람인데베트남에서태어났어요 .

Anh ấy là người Hàn nhưng sinh ra tại Việt nam .

부머님도한국사람입니다 .

Bố mẹ anh ấy đều là người Hàn .

여행하러갑니다 .

Tôi đến để du lịch .

친구는베트남에투자해서방문하러왔어요.

Bạn tôi đầu tư tại Việt nam.tôi đến đây thăm anh ấy.

### **Tự Giới Thiệu:**

자기소개를드리겠습니다.

Tôi xin tự giới thiệu.

저의소개를하겠습니다

Tôi tự giới thiệu.

자 ,그럼서로소개하는시간을갖도록하지요

Lại đây,chúng ta hãy giới thiệu về nhau đi.

당신의가족을소개해주세요.

Xin vui lòng giới thiệu về gia đình bạn.

아버지 ,어머니,동생이있습니다

Gia đình tôi có Bố,Mẹ và Em trai

이게 제 명함입니다.

Đây là danh thiếp của tôi.

한 잔 하시겠어요?

Tôi mời bạn một ly được không?

한 잔 어때요?

Uống một ly nhé?

누구랑 왔어요?

Bạn đi cùng với ai?

혼자 왔어요.

Tôi đi một mình.

제 아버지와 같이 왔어요.

Tôi đi cùng cha của tôi.

잘부탁드립니다.

Rất mong nhận được sự quan tâm .

저야말로잘부탁드립니다.

Tôi cũng rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông .

제가 친구예요.

Đây là bạn tôi .

**Ngôn Ngữ (언어) :**

형님 은 영어를 말할수있습니까 ?

Bạn nói được tiếng Anh không?

어느 나라 말을 하세요?

Bạn nói tiếng gì? 지금내가한국말은

공부하고있어요 . Hiện tại tôi đang

học tiếng Hàn quốc

.....에게통역합니다.

Phiên dịch cho .

.....의통역원입니다.

Làm phiên dịch cho .... 당신

은.....말할수있어요 ?

Bạn có biết nói tiếng ...không ?

당신은한국어를말할수있어요 ?

Bạn có biết nói tiếng Hàn không ? 얼

만동안한국말은공부하게되었어요?

Bạn học tiếng Hàn bao lâu rồi? 한국

어를말할때알아들어요 ?

한국어를말할때이해합니까 ?

Tôi nói tiếng Hàn bạn nghe có hiểu không?

당신은한국어를공부하고있어요 ?

Anh đang học tiếng Hàn ? 읽기보기가더쉽지요

?

Đọc và xem tương đối dễ hơn ,phải vậy không?

제가너무빨리말했지요?

Tôi nói quá nhanh rồi phải không .

이해하겠어요?

Bạn có hiểu không?

이것이 무슨 뜻이죠? Cái này có nghĩa là gì?

예, 뭐라고 하셨어요 ?

Dạ ,bạn vừa nói gì vậy ?

중국어 할수있는분계세요 ?

Có ai có thể nói tiếng trung quốc không a ? Trả lời :

저도 조금압니다.

Tôi cũng biết chút ít.

한국어를 공부해요.

Tôi đang học tiếng Hàn Quốc.

제가.....말할주있어요 .

Tôi biết nói tiếng ...

제가....말할주없어요 .

Tôi không biết nói tiếng ...

제가...조금말할주있어요.

Tôi biết nói một chút tiếng ...

아마도졸업한후에갈거예요

Có thể sau khi tốt nghiệp tôi sẽ đi ngay

다시 한번 말해 주세요.

Xin vui lòng nói lại lần nữa.

지금내가한국말은공부하고있어요 .

Hiện tại tôi đang học tiếng Hàn quốc

조금입니다.잘못해요.

Biết một ít ,nói không tốt lắm

3개월공부하게되었어요 .

Tôi mới học có 3 tháng

한국말은잘하시네요 .

Bạn nói tiếng Hàn rất khá

그렇지않아요

Cũng không phải đâu

칭찬해서감사합니다.

Cảm ơn bạn đã khen ngợi

소금이해합니다.천천히말(씀)주세요.

Tôi chỉ hiểu một ít .xin nói chậm lại một chút

네.다시한번말해주세요 .

Vâng xin nhắc lại một lần nữa

그렇지만아직잘못해요.

Nói không được nhanh

천천히말해주세요 .

Làm ơn nói chậm một chút .

좀 더 천천히 말해 주세요

Xin vui lòng nói chậm hơn.

예,좀더가르쳐주세요 .



Vâng,mong bạn chỉ giúp thêm

영식은차릴필요가없어요

Đừng khách sáo

듣기말하기좀어려운편입니다

Nghe và nói tương đối khó

맞아요 .모르는말이사전에찾을있어요

Đúng vậy ,Chỉ không hiểu cò thể tra từ điển.

제가말할때다잘알아들었어요

Lời nói của tôi bạn đều hiểu chứ

찬찬히말할때잘,알았어요

Khi bạn nói chậm tôi đều hiểu cả

여기 적어주세요

Vui lòng viết nó ra đây.

죄송하지만 좀더 천전히 말씀해주시겠어요 ?

Xin lỗi bạn có thể nói lại một lần nữa không.

잘 모르겠어요 .

Tôi không biết .

한국어를잘못해요 .

Tiếng Hàn của tôi còn kém lắm .

**Nghề Nghiệp Công Việc:**

-Khi họ hỏi "bạn làm nghề gì" bạn nói tên nghề nghiệp Chúng ta sẽ học cách đặt câu hỏi và trả lời về nghề nghiệp của một người nào đó của bạn rồi thêm cụm từ

**입니다.**

Cấu trúc : **từ để chỉ thành viên trong gia đình + 뭘 해요?**

Trả lời:

**1/ tên của công ty hoặc tổ chức nơi người đó công tác + 에 다녀요**

**2/ hoặc tên của nghề nghiệp + 이에요.**

부모님 (3 회)cha mẹ

아버님 bố

어머님 mẹ

여동생은 뭘 해요?

Em gái của bạn làm nghề gì?

지금 병원에 다녀요.

Em gái tôi làm ở bệnh viện .

**병원** có nghĩa là “bệnh viện”.

Câu **지금 병원에 다녀요** có hai ý nghĩa khác nhau.

-khi muốn nói ai đó phải đến bệnh viện để điều trị bệnh

-Nó cũng có nghĩa là nơi làm việc là bệnh viện

**환자인가요?**

có phải em gái anh là bệnh nhân hay không?

**환자** ở đây có nghĩa là “bệnh nhân” chứ hoàn toàn không liên quan đến nghề nghiệp.

Vì vậy khi muốn nói về công việc của ai đó chúng ta có thể sử dụng mẫu câu **tên của công ty hoặc nơi công tác + 에 다녀요**

không, cô ấy không phải là bệnh nhân, cô ấy là y tá

아니예요. 환자가 아니라 간호사예요

Trong câu nói của người Hàn thường thể hiện một sự kính trọng và lễ độ lớn đối với người lớn tuổi. Có nghĩa là một số mẫu câu chúng ta đã học sẽ là không

thích hợp khi hỏi người lớn tuổi hơn.

Một trong số đó là câu hỏi về nghề nghiệp của người đó, nếu chúng ta dùng mẫu câu **뭘 해요?** để hỏi người lớn tuổi thì chúng ta sẽ bị coi là bất lịch sự.

Nhưng nếu chúng ta cần thiết phải hỏi một người lớn tuổi về nghề nghiệp của họ, thì chúng ta cũng có một cách hỏi vừa đầy đủ ý nghĩa vừa giữ được phép lịch sự. Câu đó là:

실례지만 무슨 일을 하십니까?

직업이무엇입니까?

Nghề nghiệp của bạn là gì?

무슨일이합니까?

Bạn làm công việc gì vậy?

어회사에다입니까?

Bạn làm ở công ty nào vậy?

당신은어디에서일하고있습니까?

Bạn làm việc ở đâu.

당신은얼마동안했습니까?

Bạn làm việc được bao lâu rồi

오늘 토요일인데,사무실에 가갑니까?

Hôm nay là thứ 7 mà anh cũng đi làm à?

당신은일이바쁠니까?

Bạn bận nhiều việc không?

당신은취직하게되었어요?

Tìm được việc làm chưa.

일은 어때요 ?

Công việc thế nào?

수고하셨습니다.

Bạn làm việc vất vả rồi .

-Trả lời:

**제직업이+Nghề nghiệp+입니다**

Nghề của tôi là...

저는대학생환경과학입니다.

Tôi là Sinh viên khoa học môi trường

**Tên công ty+회사에다입니다.**

Tôi làm việc ở công ty...

**저는+Tên công ty+에서일하고있습니다**

Tôi đang làm việc cho công ty...

현재저는실업자입니다

Hiện tại tôi thất nghiệp

저는퇴했습니다

Tôi về hưu rồi

**여,Năm+n년되었습니다.**

Tôi làm việc được...năm rồi.

매우바쁩니다

Công việc rất bận.

부지런히 일하는 걸보니 ,성공할 것 같습니다.

Trông có vẻ làm chăm chỉ thế chắc anh sẽ thành công thôi.

당신은당신의일을끝마쳤습니까?

Bạn đã làm xong việc của bạn chưa?

못끝마쳤습니다.

Có lẽ việc này vẫn chưa xong.

일이좀많습니다,만오늘안으로반드시해내고야말겠습니다.

Công việc tuy hơi nhiều nhưng vẫn phải hoàn thành xong trong hôm nay.

힘있는대로하세요.

Hãy làm theo sức của mình

나는근무시간외에이일을하겠습니다.

Tôi sẽ làm thêm việc này ngoài giờ

어떻게해서라도임무를완수해야합니다

Dù thế nào vẫn phải hoàn thành nhiệm vụ

우리는마당히계획에따라일을해야됩니다

Chúng ta nên làm theo kế hoạch .

**Tuổi tác:**

몇살입니까?

Bạn bao nhiêu tuổi ?

저는 몇살보입니까?

Bạn đoán tôi bao nhiêu tuổi ?

당신은 여동생 이 몇살이에요 ?

Em gái bạn bao nhiêu tuổi ?

당신은 몇살보이 라고생각 합니까?

Ông nghĩ là bao nhiêu tuổi ?

연제가 어 똥게 되셨습니까?(세요 )

Ông(Bà) được bao nhiêu tuổi rồi ạ?

나이는 몇살입니까?(당신은 몇살이에요 ?)

Bạn bao nhiêu tuổi ?

나이가 어떻게되요 ?

Cô(cậu anh chị ) Bao nhiêu tuổi ạ ?

-Trả lời :

저즌스무살입니다 .

Tôi 20 tuổi .

스무살인 것같아요 .

Tôi đoán khoảng 20 .

당신이 나이보다많이 더 젊어요 .

Bạn trông trẻ hơn tuổi .

다음사 월에 저는 스물살이되겠어요 .

Tôi sẽ 20 tuổi vào tháng 4 tới .

저는 당신이 나이를 더 먹었다고 생각합니다 .

Tôi tưởng bạn già hơn nhiều .

스물세가넘었어요 .

Bạn trên 20 tuổi .

스물 세정도입니다 .

Bạn khoảng 20.

그녀는스물살 입니다 .

Cô ấy 20 tuổi rồi .

저는 맏형입니다 .

Tôi là anh cả .

그는가 막내입니다 .

Cậu ấy là con út .

그는 나보다 2 살더많아요 .

Cậu ấy hơn tôi 2 tuổi .

### **Học Tập -Học Hỏi:**

어는학교에다입니까?

Bạn học ở trường nào

나는베트남사람인데유학을왔습니다

Tôi là người Việt Nam đến đây du học

나는외국어대학교에서공부하고있습니다

Tôi đang học ở trường Đại học ngoại ngữ

당신은몇학년대학생입니까?

Bạn là sinh viên năm thứ mấy?

나는 2 학년대학생입니다

Tôi là sinh viên năm thứ 2

당신의친구는한국노래를부를주있습니까?

Bạn của bạn có hát được tiếng Hàn không?

전공을무엇입니까?

Bạn học chuyên ngành nào?

니는한국어과에다입니다

Tôi học khoa tiếng Hàn

저는환경과학에디입니다

Tôi học khoa khoa học môi trường

당신은한국어를얼마나공부했습니까?

Bạn học tiếng Hàn được bao lâu rồi

예,1 (일)년반 됐습니다

Tôi học được một năm rưỡi rồi

지금한국어를배우는대학생이많습니다.

Bây giờ sinh viên học tiếng hàn nhiều lắm

당신은친구는어느학교에다입니까?

Bạn của bạn học ở trường nào?



니의친구는경제대학생이었습니다.

Bạn tôi là sinh viên của Đại học kinh tế

우리는한국어만배우고영어를안배웁니다

Chúng tôi chỉ học tiếng Hàn mà không học tiếng Anh

그는연구에매우흥미를가진다

Anh ấy rất say mê với việc nghiên cứu

나는 실습을통해서그들에게서많은것배웠습니다

Tôi đã học được nhiều điều từ họ thông qua thực tập

우리는많이배워야할것입니다

Chúng tôi còn phải học hỏi nhiều

그들은설복해보세요

Bạn thử thuyết phục họ xem

앞으르사회가있겠습니다

Sau này sẽ có cơ hội mà.

내가의국으로일하러가고싶은데요.

Tôi muốn làm ở nước ngoài

그럼언제갈래요 ? Vậy khi nào bạn đi?

지금내가한국말은공부하고있어요 .

Hiện tại tôi đang học tiếng Hàn quốc

아마도졸업한후에갈거예요

Có thể sau khi tốt nghiệp tôi sẽ đi ngay.

아주결심합니다

Rất có quyết tâm.

시험 Có nghĩa là 'bài kiểm tra'

**Khen Ngợi:**

- Được khen:

당신은친절하군요

Bạn là người tốt bụng

당신은사랑스러워요

Bạn là người dễ thương

그렇게말해서고마워요

cảm ơn Bạn đã nói như vậy

당산의칭찬이야주귀합니다

Lời khen của bạn thật quý hóa

당신은그것을좋아하는것보니까가빠요 .

Tôi mừng vì bạn thích nó

고맙습니다저도그게좋아해요.

Cám ơn bạn .Tôi cũng thích nó.

-Khen quần áo đáng vẻ của ai đó:

오늘아침에입은옷이예쁘군요 !

Sáng nay bạn mặc đẹp quá

그래요 ?설날이니까요 .

Vậy hả ,Tết mà.

과찬했습니다 .당신도에쁘군요 .

Bạn qua khen rồi .Trông bạn cũng rất xinh

눈이 정말여빠요 김저는 그 푸른색을 본적이이 없어요.

Chị có đôi mắt thật đẹp, Kim .Tôi chưa bao giờ nhìn thấy cái màu xanh rực rỡ đó.

아주 좋아졌글요. 김살이 많이 빠졌어요 .

Chị trông khá quá .Đã bớt mập một chút rồi.

당신의 새로운 머리 모양이 아주 좋아요. 김

Kiểu tóc mới của chị thật tuyệt ,Kim

-Khen tài năng của ai đó

저는 당신이 기타를 잘 치는 지를 몰랐어요. 김당신의 노래가 아주 좋아요.

Tôi không biết bạn chơi Ghita giỏi vậy. kim Bài hát của bạn thật là hay.

고마워요 .당신을 그를 좋아해서 기빠요.

Cám ơn. Tôi vui vì thấy bạn thích nó.

김당신이 알고 있는 대로 당신의 영어 실력이 여기에서 공부하고 있는 다른 사람보다 더 잘해요.

Bạn biết đấy Kim Tiếng anh của bạn khá hơn so với các bạn ở đây.

재민고마워요. 하지만 저는 그렇게 잘못해요.

Cám ơn jae min nhưng thật ra tôi đâu có khá như vậy

-Chúc mừng thành quả của ai 새로운직외에오르게되서  
축하합니다.김성말가치있어요 .

Chúc mừng vào chúc vụ mới Kim !chị thật xứng đáng .

방청소를참잘한네요 .김아주깨끗합니다.

Bạn làm phòng khá quá .kim ,Tôi chưa bao giờ thấy nó sạch như vậy

오천만네요.단신을돕게되서기빠요 .

Ồ có gì đâu .Tôi mừng vì đã giúp được bạn.

5.Khen ai có vật sở hữu đẹp 당신

의새옷이참예뻐요 .

Áo mới của Bạn rất đẹp 제누나

한테서생일선물로받았어요

Chị tôi đã làm khi sinh nhật tôi đấy.

저에게당신의시계를좀보여주세요 .

Cho tôi xem đồng hồ của chị giây lát

정말예뻐요 .어디에서샀어요 ?

Nó đẹp thật đấy ! chị mua nó ở đâu. 아님니

다 .저는직년에서울에서았어요 . Không ,Tôi

mua nó ở Seoul từ năm ngoái rồi.

.....(으)면서

Vừa vừa

....도...고...도

lại lại

(으)면좋겠다

... Biết bao

쉽다

dễ

극히 cực kì

대단히

Thật là 칭

찬하다 .

Khen ngợi

시골벽적인

Vui vẻ vui nhộn

과찬하다

Quá khen

자생긴남자

Đẹp trai

싸다

Rẻ 도출하다

Nổi bật

숨씨있는

Khéo tay

비상한

Khác thường

-Các câu ngắn thường dùng

아름답군요!

Đẹp thật

듣기쉽군요!

Dễ nghe 아주맛있군요

Ăn ngon thật

웃음을자아내군요 !

Thật nực cười

얼마나좋군요 !

Tốt biết bao

얼마나예쁘군요 !

Đẹp biết bao!

극히예쁘군요 !

Đẹp cực kì

극히아름답군요 !

Đẹp cực kì

듣기재미있군요 !

Nghe thật là hay!

잔시사용합니다

Tạm tạm thôi

과찬했습니다.

Bạn quá khen rồi

**Đang làm Gì:**

지금뭐해요 ?

Bây giờ bạn đang làm gì?

무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy?

뭐해요?

Bạn làm gì?

뭐하러가요 ?

Bạn sắp làm gì vậy?

당신은무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy?



뭘하십니까?

Bạn đang làm gì vậy ?

공부해요?

anh đang học có phải không?

어디에서 책 읽어요?

Đang đọc sách ở đâu ?

웬 일이에요?

'Bạn đang làm gì ở đây thế ?( 'có việc gì thế')

텔레비전 봐요.

Tôi đang xem TV.

나는 신문을 봐요

Tôi đọc báo.

친구 만나요.

Gặp bạn bè.

책을 읽어요.

đang đọc sách.

부엌에서 물 마셔요

đang uống nước ở trong bếp.( **부엌** có nghĩa là 'gian bếp')

방에서 책 읽어요.

Đọc sách ở trong phòng.

선생님 만나요.

Gặp bạn bè .

빵을 먹어요.

. Ăn bánh mì .

커피를 마셔요.

Uống Coffe

음악을 들어요

Nghe nhạc

친구를 만나요

Gặp bạn bè .

한국어를 공부해요.

Học tiếng Hàn

먹다 có nghĩa là ăn, 읽다 là đọc, 주다 là cho và 듣다 là nghe.

-Nếu nguyên âm cuối của thân động từ không phải là ㅏ hoặc ㅑ thì chúng ta thêm **어요** để tạo thành động từ chia ở thì hiện tại.

những động từ được kết thúc bằng nguyên âm như 주다 . trong 주다 có nguyên âm ㅓ nên khi sử dụng động từ này ở thì hiện tại chúng ta vẫn thêm đuôi **어요**. Nhưng chúng ta không nói là **주어요** mà rút gọn thành **줘요**.

**들어요**. Dạng nguyên thể của động từ này là **듣다**.

Nhưng nó đã bị thay đổi hình thái. Đây là một động từ bất quy tắc nên các bạn phải học thuộc nó.

**듣다** có nghĩa là 'nghe' và khi hoạt động này xảy ra tại thời điểm hiện tại, nó sẽ được nói là **들어요**.

VD:

Ăn bánh mì : 빵 먹어요

Đọc sách : 책 읽어요.

Nghe nhạc : 음악 들어요.

Đang học tiếng Hàn: 한국어 공부해요.

trong tiếng Hàn **해요** có nghĩa là 'làm'. Dạng nguyên thể của động từ **해요** là

**하다.**

재미있어요?

Có thích (hay )không?

**열심히** tức là siêng năng, cần cù, chịu khó. cụm từ **에서** luôn đi sau từ chỉ địa điểm. Tôi sẽ giải thích rõ hơn để các bạn dễ hiểu.

**에서** được sử dụng tương đương như từ 'trong' hay 'ở'.

VD:

trong bếp: 부엌에서

ở nhà : 집에서.

도서관에서 공부를 해요

Đến thư viện để học.

커피숍에서 친구를 만나요.

Đến quán Coffe gặp bạn.

-Bây giờ muốn biết ai đó đang gì ở một địa danh cụ thể nào đó bạn chỉ cần nêu tên của địa điểm rồi thêm cụm từ **에서** **뭘** **해요?**

VD:

방에서 뭘 해요?

Ở trong phòng làm gì?

**Sức Khỏe:**

오늘가분어떠니?

Hôm nay bạn thấy thế nào ?

왜그래 ?

Sao thế?

건강하시지요 ?

khỏe không?

어떻게 지냈어요?

Bạn khỏe không?

건강이어떠십니까 ?

Bạn có khỏe không ?

오늘건강하십니까 ?

Hôm nay bạn có khỏe không?

잘지내어요 ?

Bây giờ bạn thế nào?

잘 지내?

Bạn thế nào?

요즘어떻세요?

Dạo này anh thế nào?

잘 지내고 계세요?

Dạo này bạn thế nào?

잘주무십니까 ?

Có ngủ được không ?

입원을해야합니까?

Tôi có phải nằm viện không ?

언제회복된기까 ?

Bao lâu tôi mới bình phục ?

빨리회복하게히망할수있습니까?

Tôi có thể nhanh bình phục không ạ ?

약은먹었니?

Bạn uống thuốc chưa? Trả lời :

피곤해요

tôi thấy mệt.

조금피곤합니다

Tôi hơi mệt

몇일에몸이안좋습니다 .

Mấy hôm nay tôi không được khỏe

못잡니다

Tôi bị mất ngủ.

너무피곤합니다

Tôi mệt lắm

저는무척피곤합니다

Tôi bị bệnh nặng

어제밤에열이많이났습니다

Tối qua tôi bị sốt cao

머리가아픕니다

Tôi nhức đầu

조금엷니다

Tôi thấy hơi sốt

현기증압니다

Tôi thấy chóng mặt

줍습니다

Tôi thấy lạnh

감기거렸습니다

Tôi bị cảm lạnh

저는의사를만나야합니다

Tôi cần phải đi khám bệnh bác sĩ

안색이안좋습니다.의사를곧만나서요 .

Coi sắc mặt bạn không được tốt .Bạn nên đi khám bác sĩ ngay đi .

안무척피곤하게히망합니다

Tôi hi vọng Bạn không có bệnh gì đáng lo ngại

네.2 달쯤병원에있어야합니다 .

Có ,Bạn phải ở lại bệnh viện 2 tháng.

몇일동안회복할수있습니다.용감하세요

Trong ít ngày nữa bạn sẽ bình phục thôi .Hãy can đảm lên

지금몸이좀편합니다

Bây giờ tôi cảm thấy dễ chịu hơn một chút rồi

몸이아직안좋습니다

Tôi cảm thấy chưa được khỏe

물론입니다

Dĩ nhiên là được

Một số câu thường dùng:

만일건강하고싶다면반드시담배를끊어야합니다

Nếu bạn muốn khỏe mạnh thì nhất định phải bỏ thuốc lá.

채소를많이먹으면당신의건강에좋습니다

Nếu ăn nhiều rau xanh sẽ tốt cho sức khỏe của bạn

헬스클럽은현재갈수유행이되고있습니다. Câu lạc bộ thể dục thể thao ngày càng nhiều. 우리는갈매연심히운동해야합니다

Chúng ta phải tập thể dục chăm chỉ và ăn uống điều độ

다이어트는좋은방법이아닙니다

Ăn kiêng không phải là biện pháp tốt

건강보다가치있는것은없습니다. 그것한사람의미래성공의기초입니다.

Không có gì quý hơn sức khỏe. Đó là nền móng thành công trong tương lai của một người.

우리는일찍자고일어나야합니다. 만약일찍일어나면신건한공기를마실수있

고일출을볼수있습니다.

Chúng ta phải ngủ và thức dậy sớm. Nếu thức dậy sớm, có thể tận hưởng không khí trong lành và ngắm bình minh.

부유 하지만 건강을 잃은 사람은 가난한 사람다운이 없습니다.

Người có sức khỏe kém và giàu có thì không may mắn hơn người nghèo

건강한신체가있어야만효율적이고왕성한작업을할수있습니다 .

Chỉ có thể chất khỏe mạnh mới có thể làm việc thành công và hiệu quả

집에가서쉬어야지 .

Bạn về nhà nghỉ ngơi đi chứ .

### **I. Thời Gian rảnh rỗi:**

아니오, 지금 안 바빠요.

Tôi không bận .

시간있어요 ?

Bạn có thời gian không ?

산책하러가지않을래요?

Bạn có thích đi dạo không?

제가안내해드릴게요

Để tôi làm người hướng dẫn cho bạn.

당신은오늘저녁에자유롭습니까?

Hôm nay bạn có rảnh không?

어떻게당신은당신의저녁을십니까 ?

Chiều nay bạn làm gì ?



기분전환을위해서뭘하세요 ?

Thường bạn làm gì để giải trí

한가할때는뭘하세요 ?

Khi có thời gian bạn làm gì ?

여가시간에뭘하는건좋아해요 ?

Vào thời gian rảnh bạn làm gì?

남는시간에뭘하세요 ?

Thời gian rảnh rồi bạn làm gì ?

내일 시간 있어요?

Bạn có rảnh vào ngày mai không?

나랑 같이 가고 싶어요?

Bạn có muốn đi cùng với tôi không?

오늘 계획은 어떻습니까?

Các kế hoạch của bạn cho hôm nay là gì?

산책하러 가지 않을래요?

Bạn có thích đi dạo không?

제가 안내해 드릴게요.

Để tôi làm người hướng dẫn cho bạn.

배 안 고프세요?

Bạn có muốn ăn cái gì không?

이번 주말에 뭐 할 거예요?

'Bạn sẽ làm gì vào ngày nghỉ cuối tuần'

커피 한 잔하고 하죠.

Hãy uống cà phê giải lao đi.

좋은 생각이에요.

Nghe được đó.

저도 좋아요.

Tôi cũng thích.

가장 좋아하는 취미는 영화 보는 거예요

Tôi thích nhất xem phim

액션 영화 좋아해요

Tôi thích phim hành động

코(khô)미디 영화를 가장 좋아해요

Tôi thích nhất Film hài

체스를 좋아해요

Tôi thích chơi cờ

여행을 좋아해요 .

Tôi thích đi du lịch

등산을 좋아해요

Tôi thích leo núi

오늘저녁에 영화를 보러 갑시다.

Chúng ta hãy đi xem phim tối nay đi bạn .

당신은 무슨 영화가 보는 것을 좋아합니까 ?

Bạn thích xem phim gì ?

나는 필름공강과학술을보기를 원합니다 .그것은 매우 훌륭한영화합니다 .

Tôi thích xem phim khoa học giả tưởng .Phim đó hay lắm .

어떤시간에영화는시작합니까?

Khi nào bộ phim bắt đầu chiếu .

9 시시작합니다 .지금몇시입니까?

9 giờ phim mới bắt đầu .bây giờ mấy giờ rồi .

지금 7 시 15 분입니다 .

Bây giờ 7 giờ 15 rồi ạ

갑시다

Chúng ta đi thôi

아니다 ,나는여분에서간을보내지않습니다 .

không .tôi không có chút thời gian rảnh nào đâu.

아니다 .나는밤약혼합니다 .

không .Tối nay có người mời tôi rồi

예 .나는있습니다 .어느곳에당신은가고싶습니까?

Vâng .Tối nay tôi rảnh Bạn định đi đâu phải không?

나는영화를보러가는것을하려고생각합니다.나와함께와주시겠습니까? Tối nay tôi định đi xem phim bạn có cùng đi không ?

어떤영화에우리들은갈까요?

Bạn thích đi rạp nào?

나는영화보다더극장을좋아합니다 .

Bạn thích đi nghe hát hay xem phim .

어떻게당신은즐겁게보냅니까?

Bạn có vui thích gì không ?

당신은낚시질하고행엄치여서어떠한보우트젓기를가지고있었습니까?

Các bạn có Câu cá bơi thuyền và Bơi lội không ?

아아 !우리들은저녁의이른부분에체스.에서왔습니다 .

Vào đầu buổi chiều chúng tôi chơi cờ vua .

영화 볼 거예요.

Tôi sẽ đi xem phim.

이번 주말에도 산에 갈 거예요.

Tôi sẽ đi leo núi vào cuối tuần này.

내일 책을 읽을 거예요. Ngày mai tôi sẽ đọc sách.

**이번 주말에** có nghĩa là 'cuối tuần' và **할 거예요?** là động từ **하다** chia ở thì tương lai, 'làm gì'

Vậy nếu bạn muốn hỏi 'anh (chị) dự định làm gì vào cuối tuần'? thì bạn nói **이번**

**주말에 뭐 할 거예요 ?**

Còn nếu bạn muốn hỏi ai đó sẽ làm gì ngày mai thì bạn chỉ cần thay chữ 'cuối tuần' bằng 'ngày mai' **선생님, 내일 뭐 할 거예요?**

극장에 가서 영화를 볼 거예요.

Tôi sẽ đi đến rạp để xem phim.

등산을 하다 (leo núi)

출장을 가다 (đi công tác)

음식을 만들다 (làm thức ăn)

소설책을 읽다 (đọc tiểu thuyết)

**Thỉnh Cầu -Giúp Đỡ:**

내가당신께폐를끼쳐도괜찮습니까?

Tôi làm phiền bạn có được không ?

이일을좀도와주세요?

Xin bạn giúp tôi việc này .

저좀도와주세요 .?

Bạn có thể giúp tôi một lát không ?

잠깐방해해도 될까요?

Tôi có thể làm phiền bạn một chút không ?

제가방행가됩니까?

Tôi có đang làm phiền bạn không ?

나를좀도와주세요.

Xin anh(ông bà..)giúp đỡ tôi .

무엇을 도와드릴까요 ?

Bạn có cần giúp đỡ gì không ?

당신은내가당신을돕기를원합니까?

bạn có muốn tôi giúp đỡ bạn không ?

물론이죠!

Được chứ !

뭔도와줄수있어요 ?

Bạn cần tôi giúp gì nào?

제가 좀 도와 드릴게요

제 cũng có nghĩa là "tôi" như từ 저 nhưng mang tính kính cẩn hơn.

도와드릴게요 có nghĩa là "tôi sẽ giúp anh" và chúng ta có thể sử dụng nó khi muốn làm giúp ai việc gì.

VD:

-như khi bạn muốn giúp ai mang vác một vật gì, bạn không nên im lặng và tự ý làm vì như vậy sẽ hơi quá đột ngột. Khi đó, bạn có thể sử dụng mẫu câu này:

제가 좀 도와드릴게요

Trả lời :

잠깐만요 .

Đợi tôi một lát .

내가있는힘을다하겠습니다 .

Tôi xin hết lòng .

단지당신만이다를도울수있습니다.

Chỉ có mình bạn có thể giúp tôi thôi .

나는성심껏도와드리겠습니다.

Tôi xin giúp đỡ bạn tận tình .

나는당신은돕기위해서노력할것이다.

Tôi sẽ cố hết sức để giúp bạn .

그는항상나를도와준다.

Bạn ấy thường hay giúp tôi

적극적으로도와주세요 .

Mong bạn giúp đỡ tận tình .

제가성심껏도와드리겠습니다 .

Tôi xin giúp bạn tận tình .

**Cảm ơn:**

감사합니다

Cảm ơn.

생각하지도 않은행운!

Tôi thật may mắn!

고마워요

cảm ơn bạn.

고맙습니다.

cảm ơn .

폐 많 았어요 .

Làm phiền bạn rồi.(Người Hàn trong giao tiếp thường dùng)

나는당신에게진심으로감사합니다.

Tôi thành thật cảm ơn bạn .

많이도와주서고맙습니다.

Xin cảm ơn bạn đã giúp tôi nhiều .

이렇게들도와주니참고맙습니다 .

Mọi người giúp đỡ tôi thế này tôi thật cảm ơn .

당신의도움을참감사하게생각합니다 .

Tôi (nghĩ) rất cảm ơn sự giúp đỡ của bạn .

따뜻이접대해주어서감사합니다.

cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi nhiệt tình .

천만에요 .

Không có gì .

매우친절하시네요 .

Bạn tốt quá .

도와주셔서감사해요 .

cảm ơn vì bạn đã giúp .

기꺼이도와드려야죠.

Rất vui được giúp đỡ bạn .

불안을느낍니다 .

Thật áy náy .

괜찮아 !(괜찮습니다 .)

không có gì

정말감사합니다

cảm ơn bạn rất nhiều .

문제없어요 .

### **Chờ đợi:**

좀이다까만나자.나중에만납시다!

Tí nữa gặp nhé .tôi đợi bạn.

잠깐만 기다리세요.

'xin chờ một chút.

잠깐만요 .

Xin đợi một chút



## Từ Chối-Đồng ý:

-Từ chối :

나는그의초대를사양하였다.

Tôi từ chối lời mời của bạn ấy .

나는그에게오라고했지만그는그거절했다.

Tôi có mời bạn ấy đến nhưng bạn ấy từ chối

당신의저녁초대를고전해서미안합니다 .

Tôi rất tiếc phải từ chối lời mời ăn cơm tối của bạn .

그는누가집에데려다 주는것을거절했다 .

Bạn ấy không chịu đưa người ta về .

그들은우리의원조를거절했다.

Họ khước từ sự giúp đỡ của chúng ta .

거절을당했다.

Bị cự tuyệt

손님들은서로겸손하게사양했다.

Những người khách từ chối nhau một cách khiêm tốn .

마안하지만저는시간이없어요 .

Xin lỗi tôi không có chút thời gian nào .

당신의의견과같지않아죄송합니다 .

Tôi rất tiếc không đồng ý với bạn được .

그들은이점에대해서로동의하지않는다.

Họ không đồng ý với nhau về điểm này .

안될 이유가 없죠.

Tạo sao lại không?

실례하지만한가한시간이없어요

Xin lỗi nhưng tôi không có thời gian

-Đồng ý –Chấp nhận lời mời:

잠시 실례하겠습니다.

Xin lỗi đợi tôi một chút.

잠깐만요.

Vui lòng đợi một chút.

그러죠!

Tôi không phiền !

물론나는찬성합니다 .

Tất nhiên là tôi tán thành .

나는당신에게전혀동의하지않는다 .

Tôi hoàn toàn đồng ý với anh .

그는고개를끄덕여서동의를표시했다.

Nó gật đầu tỏ vẻ đồng ý .

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

나는당신의조건에동의한다 .

Tôi đồng ý với những điều kiện của anh.

모르겠어요.

Tôi không biết.

침묵은동의의표시이다 .

im lặng tức là đồng ý .

그쪽도요.

Bạn cũng vậy nhé.

그렇게 하겠습니다.

Tôi rất vui lòng được làm như vậy.

### **Gia Đình -Tình Trạng Hôn Nhân:**

가족이 몇 명이에요?

Gia đình của bạn có bao nhiêu thành viên?

-để trả lời cho câu hỏi này chúng ta có mẫu câu:

**con số + 명이에요.**

**가족** có nghĩa là **gia đình** và **모두** có nghĩa là **tổng cộng**.

가족이 모두 몇 명이에요?

아버지,어머니,오빠가 두

명, 언니가 한 명, 동생이 한 명 있어요.

모두 일곱명이예요.

### 장면 편집.

Từ **명** trong cụm từ **몇 명** là đơn vị số đếm dành cho người. Các bạn hãy nhớ là chúng ta sử dụng từ **개** để **đếm đồ vật**.

Ngoài hai đơn vị đếm trên, người Hàn Quốc còn có nhiều đơn vị dùng để đếm khác nữa. Trong trường hợp dùng cho người thì chúng ta sẽ sử dụng **명**. Các bạn hãy nhớ nguyên tắc này.

당신의가족을소개해주세요.

Xin vui lòng giới thiệu về gia đình bạn.

아버지 ,어머니,동생이있습니다

Gia đình tôi có Ba,Mẹ và Em trai

당신의부모님은어디에서일하십니까?

Bố mẹ bạn làm việc ở đâu ?

당신은결혼했습니까?

Bạn đã kết hôn chưa ?

결혼했어요?

Bạn có gia đình phải không?

동생 있어요?

Bạn có em không ?

-chúng ta sử dụng từ **동생** để nói đến người em ruột. Em trai thì nói là **남동생**

Còn em gái thì nói là **여동생**

Còn đối với anh, chị ruột thì chúng ta sẽ phải sử dụng từ khác. Đó là **오빠, 언니, 형 và 누나.**

-Nếu bạn là con trai thì khi nói đến anh ruột bạn phải sử dụng từ **형** Và khi nói đến chị gái thì bạn sẽ dùng từ **누나**. Còn nếu bạn là con gái thì khi nói đến anh trai mình, bạn sẽ dùng **오빠**. Còn khi nói đến chị gái bạn sẽ dùng **언니**

남동생 있어요?

Bạn có em trai không?

네, 남동생 있어요

Tôi có em trai

아니오, 동생은 없어요.

Không ,tôi không có em .

그렇지만 오

Nhưng mà tôi có chị

빠와 언니가 있어요.

Trả lời :

나의아버지는병원에서일하고있습니다 .

Bố tôi đang làm việc tại bệnh viện.

나의어머니는선생님입니다 .

Mẹ tôi là giáo viên .

예,이미결혼했습니다 .

Dạ ,tôi đã lập gia đình rồi .

저도 독신입니다 .

Tôi còn độc thân.

**Xin lỗi:**

미안해요.

Xin lỗi.

잠시 실례하겠습니다.

Xin lỗi đợi tôi một chút.

잠깐만요.

Vui lòng đợi một chút.

제 잘못이에요.

Đó là lỗi của tôi.

제 의도가 아니었어요.

Tôi không có ý đó.

당신이 옳아요.

Bạn đúng rồi.

당신이 틀렸어요.

Bạn sai rồi.

진심으로 미안합니다 .

Tôi thành thật xin lỗi .

매우유감스러운 .

Tôi rất tiếc .

그일을 한것을 후회합니다 .

Tôi rất ân hận về việc đó .

**Sở thích:**

취미가 뭐예요 ?

Sở thích của bạn là gì ?

어떤 취미를 갖고 있어요 ?

Bạn có sở thích gì ?

가장 좋아하는 취미가 뭐예요 ?

Bạn thích nhất là gì ?

음악 듣는 것 좋아해요?

Bạn có thích nghe nhạc không

저의 취미는 책을 읽는 거예요

Sở thích của tôi là đọc sách

저의 취미는 음악 듣는 거예요 .

Sở thích của tôi là nghe nhạc

그림 그리는 것이 저의 취미예요 .

Sở thích của tôi là vẽ tranh

낚시가 저의 취미예요

Sở thích của tôi là câu cá

피아노 치는 걸 좋아해요.

Bạn có thích sưu tầm gì không?

제 취미는 사진 찍는 거예요

Tôi thích chụp ảnh

골동품수집에흥미가있어요

Tôi thích sưu tập tiền cổ

음악좋아해요?

Bạn thích nhạc chứ?

어떤종류의음악을좋아해요 ?

Bạn thích thể loại nhạc nào.

베트남음악듣는걸좋아해요

Tôi rất thích nhạc việt

슬픈음악듣는걸좋아해요 .

Tôi nghe nhạc trữ tình

Pop 음악을굉장히좋아해요?

Tôi nghe nhạc Pop

가장좋아는운도이뭐예요 ?

Môn thể thao bạn thích nhất là gì

축구하는걸좋아해요?

Tôi chơi bóng đá

당신과저는취미가같군요

Bạn có sở thích giống tôi.

우리에겐공통의취미가많군요

Chúng ta có nhiều điểm giống nhau

저는 영화 보는 것을 좋아해요 và 저는 사진 찍는 것을 좋아해요 các bạn chỉ



cần cộng **는 것** vào thân động từ.

Đúng vậy, chúng ta chỉ cần cộng **는 것** vào thân động từ thì nó sẽ trở thành một danh từ. Các bạn hãy nhớ nguyên tắc này.

음악 듣는 것을 좋아해요.(2 회) (thích nghe nhạc)

춤 추는 것을 좋아해요. (thích khiêu vũ)

사진 찍는 것을 좋아해요. (thích chụp ảnh)

Hoặc Cũng có thể nói “ tôi thích chụp ảnh” bằng cách :

제 취미는 사진 찍는 거예요.

Chúng ta đã thêm cụm từ **이에요** vào sau danh từ. Nó cũng là một quy tắc đơn giản bởi vì động từ **찍다** sẽ trở thành danh từ khi chúng ta thêm cụm **는 것** vào và nó sẽ trở thành **찍는 것**.

Còn một điều nữa, **거예요** là dạng rút gọn của **것이에요**

-Các từ chỉ tần suất :

**언제나(2 회씩)** (luôn luôn, lúc nào cũng)

**자주** ( thường xuyên )

**가끔** ( thỉnh thoảng )

**일 년** ( 1 năm)

**한 달** ( 1 tháng)

**일주일** ( 1 tuần)

VD:

một tuần một lần tôi lại đi chụp ảnh.:

일주일에 한 번 사진 찍으러 가요.

Tôi thường có một chuyến đi tới đâu đó cứ hai tuần một lần

두 달에 한 번쯤 가요.

-Cả hai mẫu câu **일주일에 한 번**, **두 달에 한 번** đều có từ biểu thị khoảng thời gian cộng với cụm từ **에 한 번**. Chúng ta sử dụng mẫu câu này khi muốn bày tỏ

số lần chúng ta thực hiện một việc gì đó trong một giai đoạn nhất định. Từ **번**

trong cụm từ **한 번** có nghĩa là “số lần”.

Vậy chúng ta có thể nói **한 번**, **두 번**, **세 번**... Chúng ta chỉ việc nêu lên con số rồi cộng thêm từ **번** vào sau đó.

Nếu muốn nói 1 tháng 1 lần thì sẽ phải nói:

한 달에 한 번

Thế còn 1 tháng 2 lần?

한 달에 두 번

Thế 2 tháng 1 lần?

두 달에 한 번

### **Thời Gian -Giờ Giấc:**

몇시예요 ?

Mấy giờ rồi .

지금몇시됐어요 ?

Bây giờ là mấy giờ rồi .

전제습니까?

Khi nào ?

몇시입니까 ?

Mấy giờ rồi .

지금몇시예요 ?

Bây giờ mấy giờ rồi .

몇시인지저한테알려줄수있어요 ?

Ông có thể cho biết mấy giờ rồi không ạ?

지금몇시입니까 ?

Bây giờ mấy giờ rồi ?

식당은몇시에문을열어요 ?

Tiệm cơm mấy giờ mở cửa ?

몇시에문을닫아요 ?

Mấy giờ đóng cửa .

언제식사하러갈까요 ?

Khi nào đi ăn cơm .

몇시에공부하러갈까요 ?

Mấy giờ bạn đi học ?

몇시에수업이있어요?

Mấy giờ bạn lên lớp.

Mấy giờ bạn tan học ?

Mấy giờ bạn tan học

지금가면되요 ?

Đi giờ này còn kịp không

당신은언제왔어요 ?

Bạn đã đi vào lúc nào vậy ?

왜일찍왔어요 ?

Tại sao bạn đến sớm thế ?

왜늦게다녀오셨어요 ?

Tại sao bạn về muộn vậy

내가늦게왔지요 ?

Tôi muộn rồi sao ?

시간이 얼마나걸레요 .

Mất bao lâu .

당신의시계몇시입니까 ?

Đồng hồ của bạn mấy giờ rồi

집에서시장까지걸어서얼마나걸립니까?

Từ nhà bạn đến chợ đi bộ mất bao lâu?

Mất bao lâu?

Vào lúc mấy giờ?

-Các từ ngữ thời gian thông dụng:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
지금	Bây giờ
아까	Vừa rồi
...기전에	Trước khi
(은)후에	Sau khi
...에	Vào lúc
새벽	Sáng sớm
아침	Buổi sáng

침심	Buổi trưa
오후	Buổi chiều
저녁	Buổi tối
심야	Đêm khuya
시	Giờ
분	Phút
초	Giây
전	Kém
반	Nửa.rưỡi
일찍	Sớm
늦게	Muộn
시간	Giờ đồng hồ

**Cấu trúc tạo từ chỉ thời gian:**

**Buổi-Giờ-Phút-Giây**

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Đúng 12 h	정작 12 시
1h	한시
2h30	2 시 30 분
3h10	3 시 10 분
4h15	4 시 15 분
5h kém 5	5 시 5 분전
6h chiều	오후 6 시
1 tiếng	1 시간
3 tiếng rưỡi	3 시간반

Trả lời:

8 시 5 분입니다

8h 5 phút rồi

지금 12 시 10 분전입니다

Bây giờ là 12h kém 10 phút

식당은 10 시에문을열어요 >

Tiệm cơm 10 h mở cửa

밤 12 시에문을닫아요 .

12 giờ đêm đóng cửa

8 시에수없이있어요 .

8 giờ chúng tôi lên lớp

7 시 45 분에갈거예요 .

7 h 45 Tôi đi học .

12 시 15 분전끝납니다 .

12 h kém 15 tan học .

지금 3 시인데 1 시간반남았어요 .

Bây giờ mới có 3 h .còn 1 tiếng rưỡi nữa .

지금가도되요 . Tôi thấy còn kịp .

제가 7 시에왔는데 1 시간이상기다녔어요 .

Tôi đến lúc 7h chờ bạn hơn một tiếng rồi

6 시반퇴근해서왔어요 .

6h30 tan ca thì đến đây ngay .

15 분쯤걸립니다. Khoảng 15 phút .

2 시간후에수업을시작해서 수퍼마켓에 강관합시다 .

Còn 2 tiếng nữa mới học ,mình đi tham quan siêu thị một lát đi.

내일오후에좀일찍가는것이어때요 .

Chiều mai đi sớm hơn một chút có tốt hơn không ?

좋아요 ,내일은일요일때문에시간이많아요 .

Được ,ngày mai chủ nhật có nhiều thời gian .

10 시에약속이있으니까먼저가야합니다 .

10 giờ tôi có hẹn,tôi cần đi trước .

안되요 ,토의할일들이당신과연관이라서기다려야합니다. Không được những việc sau đây bàn đều liên quan đến anh cả .

시간을잘못봤어요 .

Tôi xem nhầm giờ rồi

아직도이룹니다(늦었어요 ) Còn sớm(Đã muộn )

생각했던것보다늦었어요 .

Đã muộn hơn tôi tưởng

그렇게늦었다고생각하지않아요

Tôi không nghĩ là muộn như vậy

밤중입니다

Nửa đêm 시계가시간을치고있어요 Đồng hồ đang điểm giờ  
저는정확하게말할수없어요

Tôi không thể nói chính xác giờ

나의시계가고장나서멈췄어요

Đồng hồ tôi đã hỏng

그게빠르게잡니다(느리게잡니다)

Nó chạy nhanh (Chậm )

저는시간이많이있어요

Tôi có nhiều thời gian

가야할시간이됐어요

Đến lúc chúng ta phải đi rồi

시간이얼마나빠르게지나가는지몰라요

Thời gian trôi nhanh quá

시간을빨리지났어요 .설날이가까워요 .

Thời gian trôi qua thật nhanh .lại sắp đến tết rồi .

맞아요 .12 월이되었어요 .

Đúng vậy Tháng 12 rồi còn gì .

지금 한 시예요.

Bây giờ là một giờ.

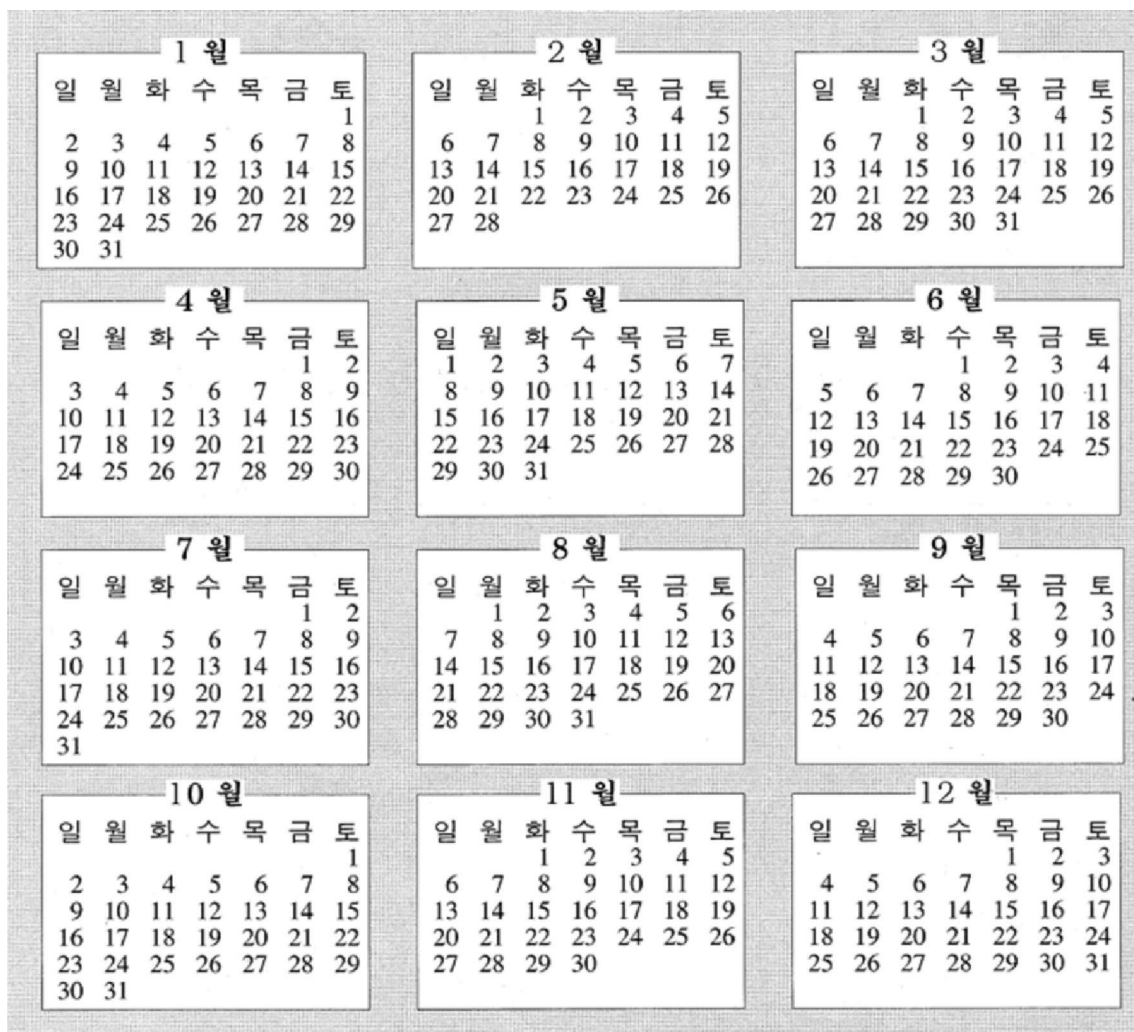
열 한 시에.

Vào lúc mười một giờ.

일려요.:

Còn sớm.





## Chúc Mừng:

축하합니다.

Xin chúc mừng bạn .

합격을축하합니다.

Chúc mừng bạn thi đỗ

대학입학시험합격을축하합니다. Chúc mừng bạn thi đỗ đại học

졸업을축하합니다.

**Chúc mừng bạn thi tốt nghiệp**

취직을축하합니다.

**Chúc mừng có công việc mới .**

승진을축하합니다.

**Chúc mừng thăng tiến**

승리를축하합니다.

**Chúc mừng thắng lợi.**

성공을축하합니다.

**Chúc mừng thành công .**

출산을축하합니다.

**Chúc mừng mới sinh em bé .**

아드님의탄상을 축하합니다 .

**Chúc mừng mới sinh con trai .**

더좋은집으로의이사를축하합니다.

**Chúc mừng tân gia.**

생해복많이받으세요. Chúc mừng năm mới.

즐고운성탄보내세요.

**Chúc giang sinh an lành.**

당신께행운을빌어요. Chúc bạn may mắn.

매순간행복하시길바래요.

**Chúc bạn vui vẻ.**

모들일이잘되긴축원합니다

**Chúc mọi sự tốt lành**

기쁜새해가되시길바랍니다

Chúc năm mới vui vẻ

나는당신이성공하기를원합니다

Tôi cầu chúc anh thành công

나는당신의성공하기를축원합니다

Tôi chúc mừng thành công của anh.

부인께편안과건강을빕니다

Xin chúc bà an khang .

만주무강을빌다

Chúc vạn thọ vô cương

우리는선생님께서늘건강하시기를축원합니다

Chúng em kính chúc thầy luôn mạnh khỏe

한-베트우호위건배합니다

Xin nâng cốc để chúc mừng tình hữu nghị hàn việt

부디사업에서성과를많이거두시고내내건강하십시오

Chúc ngài đạt được nhiều thành quả trong sự nghiệp và luôn dồi dào sức khỏe.

행운이있기를빕니다(원하는대로축하 합니다)

Chúc bạn như ý .

### **Địa Chỉ Nơi Ở-Nơi Chốn:**

지금어디에있는지말해주세요?

Bạn hãy nói cho tôi biết ,hiện giờ bạn đang ở đâu ?

당신주소가르쳐주겠어요?

Cho tôi hỏi địa chỉ của bạn được không?

집은어디입니까 ?

Nhà bạn ở đâu?

IBM 회사가어디십니까?

Công ty IBM ở đâu ?

당신은어디에사입니까?

Bạn ở đâu?

몇호실입니까?

Bạn ở phòng số mấy .

...어서

Tại đâu .

몇동에있어요 ?

Ở phường mấy?

무슨길,몇번지입니까?

Số mấy đường gì ?

...까지어떻게갈까요 ?

Đến ...phải đi như thế nào ?

여기에서몇니까 ?

Cách đây có xa không?

당신은어디사십니까?

Bạn ở tại chỗ nào .

몇번지입니까? Số mấy ?

새주소는어디입니까 ?

Địa chỉ mới của bạn ở đâu .

당신고향은 어디입니까?

Quê hương bạn ở đâu vậy?

유성집은 어디인지아세요?

Nhà của YuSeong ở đâu vậy ?

오랜만나입니다 .어디에이사갔어요 ?

Lâu ngày không gặp bạn chuyển nhà đi đâu rồi ?

당신은서울아살고있지요 ?

Bạn vẫn còn ở Seoul chứ?

한국대사관이어디입니까?

Đại sứ quán Hàn Quốc ở đâu ?

정확한주소가어디인지아세요 ?

Bạn có biết địa chỉ chính xác không?

한국영사관이어디인지아세요 ?

Bạn có địa chỉ của lãnh sứ quán Hàn Quốc không ?

-Trả lời :

제가하노이아파트에삽니다 .

Tôi ở Trung cư Hà nội .

Quang Trung 길.678 번지입니다 .

Số 678,Đường Quang Trung .

3 군에있어요 . Ở quận 3 .

4 동에있어요.

Phường 4 .

내가기숙사에삽니다.

Tôi ở kí túc xá .

6 번지빌딩 678 호실입니다.

Tôi ở tòa nhà số 6.phòng số 678.

내일은그의 것집에가고싶은데요.

Tôi muốn đến nhà anh ấy vào ngày mai .

길을몰라서함께갑시다.

Bạn không quen đường chúng ta cùng đi !

그렇게되면좋겠어요 .

Thế thì hay quá .

내가 1 년반전세종에이사갔어요 .

Tôi chuyển nhà đến Sejong 1năm rưỡi rồi .

예 ,옛집에살고있어요 .

Vâng tôi vẫn còn ở chỗ cũ .

한국대사관은하노이에있어요 .

Đại sứ quán Hàn Quốc ở Hà Nội .

Hoan kiem 군,Quang trung 길 23 번지입니다.

Quận Hoàn Kiếm,Đường Quang Trung,số 23

일요일기숙사에있어요?

Chủ nhật bạn có ở kí túc xá không?

네놀러오면환영합니다.

Có hoan nghênh bạn đến chơi .

좋은 곳이에요.

Thật là một nơi đẹp.

Các từ ngữ thông dụng :

Tiếng Hàn	Nghĩa
거리	Con Đường
가로	Đường phố
좁은길	Ngõ
번지	Số nhà
층	Tầng
국가	Quốc gia
성	Tỉnh
시내	Trung tâm(TP)
현	Huyện
군	Quận
동	Phường
마을	Xã
도시	Thị trấn
주소	Địa chỉ
거주지	Địa chỉ nơi ở
아파트	Chung cư
고층빌딩-높은집	Nhà cao tầng
방	Phòng
유학생	Lưu học sinh
기숙사	kí túc xá
질알다	Biết rõ
이사가다	Dọn
옛집	Chỗ cũ

함께	Cùng
대사관	Đại sứ quán
영사관	Lãnh sự quán
정확하다	Chính xác
대표	Đại biểu
...에서	ở tại
직장	Nơi làm việc
사무실	Văn phòng

## Ngày tháng:

오늘이 무슨 요일이에요?

Hôm nay là thứ mấy?

오늘 며칠입니까?

Hôm nay ngày mấy tháng mấy ?

오늘은 무슨 요일입니까? Hôm nay là thứ mấy ?

모레 는 며칠입니까?

Xin hỏi ngày kia là ngày bao nhiêu ?

어느 날입니까?

Ngày nào ?

몇 월 몇 일 입니까? Ngày mấy tháng mấy ?

언제 입니까?

Lúc nào ?

일 년 몇 개 월 있어요 ? Một năm có mấy tháng ?

안 단 몇 일 잇어요 ?

Một tháng có bao nhiêu ngày ?

일 년 몇 일 잇어요 ?



Một năm có bao nhiêu ngày .

일 주 일 몇일있어요 ? Một tuần có mấy ngày ?

오늘은 월요일입니까?

Hôm nay là thứ 2 phải không ?

이번 일요일에 몇월 몇 일 입니까? Chủ nhật này ngày mấy tháng mấy ?

유성 언제 중국에갈까요 ?

Yu Seong khi nào đi Trung Quốc?

그는 언제 돌아 올거예요 ?

khi nào anh ấy về ?

-Trả Lời :

오늘은 월요일이에요:

Hôm nay là thứ Hai.

오늘은 화요일이에요:

Hôm nay là thứ Ba.

오늘은 수요일이에요:

Hôm nay là thứ Tư.

오늘은 목요일이에요:

Hôm nay là thứ Năm.

오늘은 금요일이에요:

Hôm nay là thứ Sáu.

오늘은 토요일이에요:

Hôm nay là thứ Bảy.

오늘은 일요일이에요:

Hôm nay là Chủ Nhật

오늘은 2009 년 10 월 22 일 입니다 .

Hôm nay ngày 22-10-2009

일 년 십이 개월 있어요 .

Một năm có 12 tháng .

일달마다삼십일있어요 .

Mỗi tháng có 30 ngày .

보통년 삼백육십오일 ,윤 년에 삼백육십일입니다.

Năm thường có 365 ngày ,năm nhuận có 366 ngày .

일 주일칠 일있어요 .월,화,수,목,토,일요 일입니다 .

Một tuần có 7 ngày .Là thứ 2,3,...7 và chủ nhật .

오늘은 월요일이 아립니다 .

Hôm nay không phải thứ 2 .

내일 은 월요일입니다 .

Ngày mai là thứ 2.

이번 일요일에 십월 이십이 일입니다.

Chủ nhật này là ngày 22-10.

그는 2010 년 이 월 이십 일 중국 에 갈거예요 .

Anh ấy sẽ đi Trung Quốc vào 20-2-2010

2015 년이월이십일에 돌아올거예요 .

Anh ấy sẽ về nước vào 20-2-2015.

당신의 생일은 언제입니까?

Sinh nhật của bạn vào ngày mấy tháng mấy ?

1990 년 10(십)월 22(이십이) 일입니다 .

Vào ngày 22-10-1990.

어제는 당신의 생일이 었어요 ?

Hôm qua là sinh nhật của bạn?

예 ,금년 이십 살입니다.

Tôi vừa ăn mừng sinh nhật thứ 20 .

일주 은 만지 나면 저의 생일이예요 .

Một tuần nữa là đến sinh nhật của tôi .

지난주일에 김교수님 을 만났어요 .

Tuần trước tôi có gặp giáo sư Kim.

-Cách đọc năm :lưu ý rằng 1500 không đọc là 일천오백 mà chỉ 천오백  
천구백팔십:1980

이천 :2000

이천오:2005

## Ngày lễ:

오늘 무슨 축일입니까? Hôm nay là ngày lễ gì ?

축일에 쉽니까?

Ngày lễ này có được nghỉ không ?

축일에 몇일 쉽니까?

Lễ được nghỉ mấy ngày?

축일에 무슨전목이있어요 ? Ngày lễ này có tiết mục gì ?

베트남에서 무슨축일이있어요 ?

Ở Việt Nam có những ngày lễ gì ?

베트남경축일이 몇일입니까?

Lễ Quốc Khánh của Việt Nam vào ngày mấy tháng mấy ?

다른전통축일이있어요 ?

Còn có những ngày lễ truyền thống nào không ?

어느축일에 쉽니까?

Những ngày lễ nào được nghỉ ?

원단절에 몇일 쉽니까?

Tết Nguyên Đán được nghỉ mấy ngày?

여성날에 쉽니까?

Ngày lễ phụ nữ có được nghỉ không ?

일년동안제일즐거운 날이무슨축일입니까?

Ngày lễ vui nhộn nhất trong năm là ngày lễ gì ?

경축일이 어떻습니까?

Lễ quốc khánh thì thế nào?

크리스마스 쉽니까?

Lễ Giáng Sinh có được nghỉ không ?

크리스마스 무슨 전목이있어요 ?

Giáng Sinh có tiết mục gì vui không ?

일년마다 베렌타이 몇번있어요 ? Mỗi năm có mấy ngày lễ tình nhân ?

Trả Lời:

원단절 ,중추절,경축일등있어요 .

Có tết Nguyên đán ,tết trung thu lễ quốc khánh ....

베트남경축일이은 9 월 2 일입니다 . Quốc khánh của Việt Nam vào 2-9

많군요 !단오설 ,추석등있어요 .

Rất nhiều ngày lễ khác như tết Đoan Ngọ, Trung Thu ...

양력설, 원단절, 경축일에합니다 .

Tết tây ,tết ta,lễ Quốc khánh đều được nghỉ .

회사들이 4 일쯤합니다 .

Các cơ quan hầu như được nghỉ 4 ngày .

원단절 이제일즐겁습니다 .

Tết ta là ngày vui nhất trong năm .

그날이국가의 중요 한축일 이 라서아주즐겁습니다 .

Ngày lễ quốc khánh là ngày quan trọng của Quốc Gia rất vui nhộn .

종교식날때문에 쉬지않습니다 .

Lễ Giáng Sinh không được nghỉ đó là ngày lễ của tôn giáo .

친구들에게크리스마스카드를보내야합니다 .

Tôi phải gửi thiệp Giáng Sinh cho bạn bè .

저도 어린이들과친한사람에게 선물을준비해야합니다 .

Tôi cũng phải chuẩn bị quà cho người thân và các em nhỏ .

기숙사에서 Noel 즐거운친목모임을준비하고있어요 .

Chúng tôi cũng chuẩn bị dạ hội Noel tại kí túc xá .

한번있어요 .2 원 14 일입니다.

Chỉ có duy nhất một ngày lễ tình nhân vào 14-2

### **Nói chuyện điện thoại:**

**전화번호 (2 회씩) :** số điện thoại

**국 번 :** mã nước

**지역번호 :** mã vùng

-Các bạn hãy chú ý là chúng ta sẽ sử dụng những con số đã được học để nói số điện thoại của mình.

Nếu muốn nói số điện thoại là 359-0591 thì chúng ta sẽ phải nói

**삼오구에 공오구일이예요.**

-Khi nói cho ai đó biết số điện thoại của mình,

chúng ta chỉ cần đọc từng con số.

Nhưng không chỉ nói **삼오구 공오구일** mà chúng ta phải nói **삼오구에**

**공오구일이예요** Các bạn hãy chú ý là có thêm từ **에** đi sau số 3. Trong tiếng

Hàn, 3 hoặc 4 số đầu thường chỉ là mã số, vì vậy chúng ta thêm từ **에** vào để phân biệt mã với những con số khác. Điều này thật sự có ích với người nghe vì khi đọc chúng ta sẽ phải dừng lại một chút.

Nhưng điều này không phải là một quy tắc ngữ pháp bắt buộc.

Có một số người đọc số điện thoại của mình là **삼백오십구에 공오구일**

Đọc như vậy cũng đúng, chúng ta chỉ cần đọc hết tên các con số.

팔팔공 구삼팔칠

880 9387

팔팔공에 구삼팔칠

880- 9387

팔백팔십국에 구천삼백팔십칠번

889- 9387

-Nếu muốn biết số điện thoại cơ quan của ai đó thì chúng ta sẽ phải hỏi:

**회사 전화번호가 몇 번이에요?**

-khi bạn muốn hỏi ai đó số điện thoại thì đầu tiên bạn phải:

**nêu tên địa điểm + 전화번호가 몇 번이에요**

Từ 번 là một từ được sử dụng để chỉ biểu thị một con số hay là một thứ tự.

잔화몇번입니까?

Số điện thoại của bạn số nào?

전화번호 0978533740 입니다 .

Số điện thoại của tôi là ....0978533740

핸드폰번호 0978533740 입니까?

Điện thoại di động của bạn số ....0978533740 hả ?

안니오 ,097853 입니다

Không phải là 097853

당신은무엇을샀어요 ?

Bạn đã mua gì rồi?

어제그사람에게전화했습니다

Hôm qua tôi gọi điện cho anh ấy rồi mà

집을보고싶어요 ?

Còn nhớ nhà không?

-Gọi điện :

Khi bạn gọi điện thoại và có người nhắc máy thì câu đầu tiên bạn phải nói sẽ là “xin chào”. Câu này trong tiếng Hàn sẽ là:

**여보세요?**

Sau đó bạn sẽ nói với người nghe điện là bạn muốn gặp ai đó. “Xin chào, xin vui lòng cho hỏi Kim Yu Seong có ở đó không ạ”

여보세요? 거기 김유성씨 계십니까?

**거기** có nghĩa là “ở đó”. **계십니까?** là dạng trọng thị của câu hỏi xem người mình cần tìm có ở đó không. Dạng cơ bản của từ này là **있다**, dạng trọng thị của

**있다** là **계시다** và dạng câu hỏi sẽ là **계십니까?** hoặc **계세요?**

Chúng ta cùng tìm hiểu sự khác nhau giữa **계십니까?** và **계세요?** là gì vậy?

Cả hai đều là dạng câu trọng thị nhưng ngữ khí của cụm từ **계십니까?** thì khách sáo, còn ngữ khí của cụm từ **계세요?** thì thân thiện hơn. Khi điện thoại reo,

bạn nhắc máy và người gọi nói muốn được gặp ai đó nhưng nếu người ấy không có ở đó. Vậy bạn sẽ nói **“bây giờ anh ấy (chị ấy) không có ở đây”** câu này trong Hàn sẽ được nói:



**지금 안 계세요.**

**지금** có nghĩa là “bây giờ”. Còn **안** là từ phủ định của câu. Nó có nghĩa là “không” và luôn trước động từ hoặc tính từ.

Nếu người gọi muốn nói là “tôi sẽ gọi lại sau”, câu này trong tiếng Hàn sẽ nói là:

**나중에 다시 걸겠어요.**

**나중에** có nghĩa là “sau này” và **걸겠어요** có nghĩa là “gọi”.

실례지만 누구세요?

Xin lỗi làm ơn cho hỏi ai đang gọi đây ạ?

김유성이지요 ?

Kimyuseong ạ (dùng trong gọi điện)

여보세요 . A lô

지금 뭐해요 .

Bạn đang làm gì vậy ?

오랜간만에 연락하네요 .

Lâu rồi không liên lạc với bạn .

실례지만 ,제가너무 늦게 전화 하는 건가요 .

Xin lỗi vì đã gọi điện muộn như vậy .

이렇게 늦게전화 해서죄송합니다 .

Xin lỗi vì tôi gọi điện muộn quá .

거기서울 대학교입니까?

Xin hỏi có phải đại học SEOUL không ạ ?

김교수님 계십니까?

Giáo sư Kim có ở đó không ạ?

김 선생님 부탁드립니다 .

Tôi muốn gặp thầy Kim.

안녕하세요 .저는김유성입니다 .

Xin chào .Tôi là Kim Yu Seong .

김준 화 통화할수 있을 까요?

Cho tôi nói chuyện với Kim Jun được không?

김준 씨 바 꺾주시 겠어요 .

Làm ơn gọi Kim Jun nghe điện .

-Nghe điện:

네 .그렇습니다 .저는 김우성 입니다 .

Vâng tôi Kim Yu Seong nghe đây .

안녕하세요 .점니다 .

Xin chào .chính là tôi .

누굴찾으십니까?

Anh cần nói chuyện với ai ?

누구십니까?

Ai đó ạ?

안녕하세요 .여기는 서울 대학교입니다 .

Xin chào .Đại học SEOUL xin nghe .

전화를 돌려 드리 겠습니다 .

Tôi sẽ chuyển cho anh .

-Người cần gặp không có mặt:

그는지금 안 계십니다 .

Xin lỗi hiện giờ anh ấy không có ở đây .

방금 전에 나가셨습니다 .

Anh ấy vừa ra ngoài rồi .

외출 중이십니다 .

Anh ấy ra ngoài rồi .

그는 지금 자리 에 안계신데요 .

Bây giờ anh ấy không có ở đây .

그는 두시간 쯤후에 돌아오 실겁니다 .

Khoảng 2 h nữa anh ấy mới về .

그는지금 전화를 받을 수가 없습니다 .

Anh ấy không thể nghe điện trong lúc này .

그는 지금회의 중입니다 .

Anh ấy đang họp .

그는지금 전화를 받고 계십니다 .

Anh ấy đang nghe điện .

언제쯤 통화할 수 있을 까요 ?

Xin hỏi gọi điện cho anh ấy lúc nào thì được?

잠깐만요 .

Đợi tôi một lát .

나중에 다시 전화걸겠습니다 . lát nữa tôi gọi lại .

그분에 게 당신께 전화하라고 하겠습니다 .

Tôi bảo anh ấy gọi lại cho anh .

-Gọi nhầm số :

죄송합니다 .전화잘 못 걸었습니다 .

Xin lỗi tôi gọi nhầm số .

미안합니다

Xin lỗi .

방해해서죄송합니다 .

Xin lỗi đã làm phiền anh .

귀찮게 해드려 서죄송합니다 .

Thật xin lỗi vì đã làm phiền anh .

아닙니다 .전화잘 못 거셨습니다 .

Không phải .anh gọi nhầm số rồi .

미안하지만 잘못거신 것같 습니다 .

Xin lỗi hình như anh gọi nhầm số .

여기에는 그런분이 안계십니다 .

Ở đây không ai có tên như vậy .

-Cúp máy :

또 만나요!

Chúng ta hãy gặp lại sau!

내일 봅시다 .

Tạm biệt hẹn mai gặp lại .

안녕히주무십시오 .

잘자 .(Bạn bè ) Chúc ngủ ngon .

편를끼 쳐서 죄송합니다 .

Xin lỗi vì đã làm phiền anh .

후에 다시연락할게요 .

Sau này nhớ liên lạc .

일이있으면다시연락할게요 .

Có việc thì nhớ liên lạc .

다음에 다시 전화할게요 .

Tôi sẽ gọi lại cho anh .

조만간에 제가 전화다시드리겠습니다 .

Tôi sẽ gọi lại .

시간이있어요 .같이밥을먹읍시다 .

Khi nào rảnh cùng nhau đi ăn .

모두에 게 안부전해주세요 .

Cho tôi gửi lời hỏi thăm mọi người .

당신은 어디에다녔습니까?왜 몇일전에 안전화했습니까?

Anh ở đâu vậy?Sao nhiều ngày không gọi điện thoại cho em ?

핸드폰돈이없어요 .농촌에전화카드파는곳이없어요.

Điện thoại của anh hết tiền rồi .Ở nông thôn không có ai bán thẻ cả .

왜당신은우체국에가지않아요?네가너무많이걱정했는지알아요?

Tại sao anh không biết ra bưu điện gọi cho em .Anh không biết em lo lắng lắm sao?

알아요 .그렇지만여기는농촌때문에우체국이아주됩니다 .

Anh biết rồi .Nhưng bưu điện xa lắm nông thôn mà.

당신은마시고 먹는것이어때요?언제돌아갈수있어요?

Anh ăn uống thế nào ?Khi nào anh có thể về nhà?

제가잘먹겼어요.거기서일을다 끈냈습니다 .

Anh ăn uống rất khỏe .đã xong việc ở đó rồi.

지금집에돌라가고있습니다.

Anh đang về rồi đây

그러면안심시켰습니다 .

Vậy thì em yên tâm rồi

.

## **Ngoại Hình:**

카가얼마나뒤요 ?

Bạn cao bao nhiêu?

몸무게가얼마나나가요 ?

Bạn nặng bao nhiêu ?

몸무게는 60 킬로예요.

Tôi nặng 60kg

키가크고날씬해요

Người tôi cao và mảnh khảnh.

당신정말체격좋으세요.

Bạn có thân hình đẹp đấy

당신은아직도젊군요

Trông bạn vẫn còn trẻ

저어때보여요?

bạn nhìn thấy tôi thế nào?

## **Phòng đoán:**

글쎄요.

không chắc chắn

잘 모르겠는데요.

Tôi không chắc

그렇게 생각하지 않아요.

Tôi không nghĩ vậy.

이럴 수가!

Không thể tin được.

## **Hỏi Đường Phương Hướng Vị Trí:**

여기가 어디예요 ?

Đây là ở đâu ?(hỏi khi cầm theo bản đồ)

어디?

ở đâu?

어느쪽?

Bên nào?

어느지방입니까?

Địa phương nào ?

어느곳입니까?

Nơi nào?

어디에서 ?

Ở đâu?

누나은어디에있어요?

Chị đang ở đâu?

실례지만 2 번지건물이어디입니까?

Xin hỏi tòa nhà số 2 ở đâu?

실례지만 678 호실이어디입니까?

Xin hỏi phòng số 678 ở đâu?

병원이어디인지아세요?

xin hỏi bệnh viện ở đâu ?

여기에서습니까?

Cách đây có xa không ?

여기에서거기까지습니까?

Từ đó đến đây có xa không ?

여기서거기까지얼마나걸립니까?

Từ đây đến đó phải đi mất bao lâu?

여기서거기까지몇킬로미터입니까?

Từ đây đến đó bao nhiêu cây số ?



걸어가면몇시간걸립니까?

Đi bộ bao lâu mới đến ?

차로가면어떻습니까?

Đi xe thì thế nào ?

자동차로몇시간걸립니다 .

Đi xe hơi phải mất bao nhiêu thời gian ?

하노이는호치민시에서얼마나맵니까?

Hà Nội cách Hồ Chí Minh bao xa?

집은학교에서맵니까?

Nhà bạn cách xa trường học không?

실례지만공항주위에호텔이있습니까?

Xin hỏi xung quanh sân bay có khách sạn nào không ?

어떻게갈까요 ?

Tôi phải đi như thế nào ?

전화가 어디에 있어요?

có biết bất điện thoại ở đâu không ạ?

-Trả lời :

에서나왔어요.

Ra từ ....

에다녀왔어요.

Về từ.....

에들어왔어요.

Vào từ.....

에서출발했어요.

Bắt đầu từ....

에서왔습니다 .

Đến từ.....

쪽으로갑니다 .

Đi về hướng.

그는회사에있어요 .

chị ấy ở công ty . 바로앞에있는건입니다.

Ở phía trước chính là tòa nhà kia .

3 층계단밖에왼쪽으로가세요.

Ở tầng 3 ra khỏi cầu thang đi sang bên trái .

이쪽으로곧장가면병원이나와요.

Đi thẳng theo hướng này thì đến bệnh viện.

멀지않아요.우체국과마주대합니다 .

Không xa lắm .Ngay đối diện bưu điện .

여기에 있어요.

bút điện thoại nằm ở gần đó

저기에 있어요.

Ở đằng kia

3 킬로미터쯤.

Khoảng 3 cây số .

빨라도반시간걸립니다.

Nhanh nhất cũng hết nửa giờ .

10 분쯤걸립니다 .

Cũng phải mất 10 phút .

아주가까워요 .50 킬로미터쯤.

Rất gần chỉ khoảng 50 cây số .

1 시간후에도착한수있어요 .

Một giờ là đến nơi .

좀 멀어요.

Tương đối xa .

여기서 3000 킬로미터쯤됩니다.

Cách đây hơn 3000 cây số .

자동차로삼하루걸립니다 .

Khoảng 3 ngày mới tới .

학교가우리집에서아주가깝습니다 .

Trường học cách nhà tôi rất gần .

공항문밖에나가서오른쪽에있어요.

Đi ra ngoài cổng sân bay ở ngay bên phải .

-Cách hỏi đường đến một địa điểm nào đó.

Cấu trúc:

**Tên của địa điểm + cụm từ 에 어떻게 가요?**

## Hỏi ai đó đi đâu:

.....에 가요 어디에 가요?

-Khi muốn nói cho ai biết nơi bạn đang định đến thì đầu tiên bạn phải nêu ra tên địa điểm đó rồi thêm cụm **에 가요**

Cấu trúc câu "ai đó đang đi đến một địa điểm nào đó" được viết dưới dạng:

**từ chỉ nơi chốn + cụm từ 에 가요**

-Và để hỏi ai đó họ đang định đi đâu thì chúng ta sẽ nói là:

**어디에 가요?**

Như vậy cụm từ **에 가요** được dùng trong câu hỏi và câu trả lời.

Khi đặt câu hỏi bạn nhớ là phải lên giọng ở cuối câu.

Trong mẫu câu 어디에 가요? thì từ **어디** có nghĩa là 'ở đâu' .

VD:

집에 가요: Về nhà :

회사에 가요: Đến công ty :

학교에 가요: Đến trường :

도서관 에가요: Đến thư viện:

-Khi muốn nói mình đi đâu, bạn chỉ việc thêm cụm từ **에 가요** vào sau địa danh

là được.

## Hỏi ai đó có mặt hàng gì không:

뭐 드릴까요?

Anh muốn mua gì ạ?

뭐 có nghĩa là thứ gì và **드릴까요?** là tôi đưa cho anh nhé?

-Mẫu câu đầu tiên chúng ta sẽ học là cách hỏi chủ cửa hàng hay nhân viên bán hàng xem họ có mặt hàng mà chúng ta cần tìm không.

Cấu Trúc :

**tên của mặt hàng chúng ta muốn mua + 있어요?**

-Nếu có mặt hàng đó thì chúng ta có thể nói:

**네, 있어요.**

-Còn nếu ngược lại, nếu không có, chúng ta có thể nói:

**아니오, 없어요.**

비누 있어요?

Có xà phòng không?

네, 있어요.

담배 있어요?

Có thuốc lá không ?

아니요, 없어요.

빵 있어요?

Có bánh mì không ?

-Yêu cầu người bán hàng bán cho mình một thứ gì đó.

Cấu Trúc:

**tên gọi của đồ vật + 주세요.**

-Bây giờ nếu bạn muốn mua nhiều mặt hàng cùng một lúc, bạn chỉ cần nói lần lượt tên từng mặt hàng đó, và thêm từ **하고** vào giữa mỗi từ. **하고** trong tiếng

Việt có nghĩa là **và**

전화카드 주세요.

Có thẻ điện thoại không ạ ?

신문 주세요.

Có báo không ạ ?

사과 주세요

Có táo không ạ?

-Mời các bạn theo dõi cách nói những con số trong tiếng Hàn Quốc.

**하나 / 둘 / 셋 / 넷 / 다섯 / 여섯 / 일곱 / 여덟 / 아홉 / 열.**

VD:

사과 주세요.

đưa cho tôi mấy quả táo (mua)

몇 개 드릴까요?

Anh muốn bao nhiêu ?

다섯 개 주세요

Tôi lấy 5 quả.

từ **개** được sử dụng làm lượng từ khi đếm một vật nào đó. Từ **개** là một từ thông dụng. Vì vậy, khi bạn đếm một thứ gì đó, ngoài việc nói con số, bạn hãy thêm từ **개** vào sau những con số đó.

chúng ta lại nói là **두 개**, mà không nói là **둘 개**. Đây là một điểm đặc biệt trong ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc. Có một quy tắc riêng được áp dụng khi đơn vị đếm **개** được đặt vào sau số đếm.

Vì vậy chúng ta không nói là **하나 개 / 둘 개 / 셋 개 / 넷 개** mà nói là **한개 / 두 개 / 세 개 / 네 개 /**

-Nhưng các bạn hãy ghi nhớ rằng, với các con số từ 5 đến 10, chúng ta chỉ việc thêm từ **개**.

여기 있어요.

'Của anh đây'

-Giá cả:

얼마예요?

Tất cả bao nhiêu tiền ?

천원이에요

1000 Won.

**천 원** để chỉ 1.000won và **만 원** để chỉ 10.000won.

từ **열** là 10, nhưng khi bạn đếm tiền, chúng ta không nói là **열 원**, mà sẽ nói **십 원**.

이 볼펜 얼마예요?

Cái bút này giá bao nhiêu tiền?

Các từ ngữ thông dụng:

Tiếng Hàn	Giá
칠천	7000
삼만	30.000
사백팔십	480
육천구백십	6910
팔만 사천칠백	84700
오백	500

잠깐만 기다리세요.

xin chờ một chút.

비싸요.

đắt quá.

저 사과 얼마예요?

những quả táo kia giá bao nhiêu tiền?

**이 사과** được sử dụng để nói những quả táo **ở gần** và **저 사과** được sử dụng để nói những quả táo **ở xa** chúng ta. Trong tiếng Việt, nó có nghĩa tương đương như là **cái này**, và **cái kia**.

## Thời tiết Khí hậu:

어느 계절을 좋아해요?

Bạn thích tiết trời thế nào?



저는 봄을 좋아해요

Tôi thích mùa xuân .

아니오,여름을 좋아해요.

Tôi không thích mùa xuân.

오늘날씨가어때요 ?

Thời tiết hôm nay thế nào ?

오늘날씨가좋아요 ?

Thời tiết hôm nay có đẹp không ?

날씨가어떻습니까?

Hôm nay thời tiết thế nào ?

오늘몇도입니까?

Hôm nay mấy độ (Nhiệt độ)?

이곳에기후와적응하게되었어요 ?

Bạn đã quen với khí hậu ở đây chưa ?

당신의곳은겨울에춥지않아요 ?

Mùa đông ở chỗ bạn không lạnh sao ?

당신의곳에눈이내립니까?

Chỗ của bạn có tuyết không ?

오늘오호에바람이있는지모르겠어요 ?

Không biết chiều nay có gió không ?

그곳에기후가 4 계절이있어요 ?

Khí hậu ở đó có chia thành 4 mùa không ?

당신의곳이어떻습니까?

Còn chỗ các bạn thì sao ?

당신의 곳은낮에몇도입니까?

Chỗ các bạn ban ngày mấy độ ?

저녁에날씨가어떻습니까?

Còn buổi tối thì sao ?

월요일 날씨가 어때요 ?

Thời tiết ngày thứ 2 thế nào ?

오늘취고기온은 얼마예요 ?

Hôm nay nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu ?

일기예보를봤어요 ?

Bạn có xem dự báo thời tiết không ?

내일비가와요 ?

Ngày mai trời có mưa không ?

-Trả lời:

나빠요.

Xấu(thời tiết)

오늘 날씨가 좋아요.

Thời tiết hôm nay tốt.

오늘 날씨가 더워요.

Hôm nay trời nóng.

오늘 날씨가 서늘해요.

Hôm nay trời mát.

오늘 날씨가 추워요.

Hôm nay trời lạnh.

날씨가 좋은 날이에요.

Hôm nay trời đẹp.

지금 비가 와요.

Trời đang mưa.

지금 눈이 와요.

Tuyết đang rơi.

오늘날씨가매우좋군요 !

Hôm nay thời tiết đẹp thật !

날씨가좋습니다 !

Trời đẹp quá !

비가내리네 !

Trời mưa rồi !

비가그쳤군요 !

Mưa tạnh rồi !

태풍이잇는군요 !

Lại có bão rồi !

너무덥군요 !

Nóng quá

너무춡군요 !

Lạnh quá !

오늘날씨가군요 .

Thời tiết hôm nay đẹp thật !

날씨가 전전해졌어요 .

Thời tiết mát mẻ .

오늘햇살이찬란해요 !

Hôm nay trời nắng đẹp !

날씨가 따뜻해요 !

Tiết trời âm áp !

오늘 날씨가 좋지않군요 !

Thời tiết hôm nay xấu !

예 ,덥지않고춡지않습니다 .

Vâng,Không lạnh cũng không nóng .

비람이 좀있는게제 일좋아요 .

Tốt hơn hết là có một ít gió nhẹ .

호숫가에구경하는게제일좋아요 .

Hay nhất là đi dạo ở bờ hồ .

새벽에짙은안개로덮혀있어요 .

Sáng sớm nay sương mù dày đặc .

오늘 점심에 덥겠어요 .

Xem ra trưa nay sẽ rất nóng.

오후까지비가올것같아요 .

Đến chiều có thể mưa.

날씨가 별로 좋지 않아요 !

Thời tiết không đẹp lắm !

요즘 날씨가 정말 안 좋아요 !

Đạo này thời tiết không được tốt .

밤새비가 그치지 않았어요 .

Mưa suốt cả đêm .

여름에 더워서 죽어요 .

Mùa hè trời rất nóng .

너무 더워서 잠도 자지 못해요 .

Nóng quá không ngủ được .

날씨가 추웠다 더웠다 해요.

Thời tiết lúc lạnh lúc nóng .

기온이 떨어졌어요.

Nhiệt độ giảm .

단풍이 들기 시작했어요 .

Lá cây bắt đầu đỏ .

겨울 이됐어요 . 눈이 꽤군요 .

Mùa đông đến rồi . Tuyết rơi rất nhiều .

물이 얼음으로 됐어요 .

Nước đóng băng rồi .

오늘 날씨가 추워요 .

Trời hôm nay rất lạnh .

큰비가와도 좋겠어요 . 날씨도 너무워졌어요 .

Mưa một trận to cũng tốt . Thời tiết thật sự quá nóng rồi .

35 도가되었어요 .

Nhiệt độ là 35 độ rồi.

더욱더덥습니다 . 더참을수없어요 .

Càng ngày càng nóng , thật không thể chịu được .

오늘날씨가춥군요 .

Thời tiết hôm nay lạnh thật .

오늘 좀추워요 .

Hôm nay trời hơi lạnh .

눈이오네요 .

Tuyết rơi .

얼어죽겠어요 .

Tôi lạnh quá .

어제보다더추워요 .

Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.

아직적응할수없어요 . 여기는남부보다더추워요 .

Tôi vẫn chưa quen với khí hậu ở đây . Mùa đông ở đây lạnh hơn miền nam nhiều ,

거기는열대지녁때문 입니다

Ở đó thuộc khí hậu nhiệt đới

거의눈이없어요 .

Rất ít khi có tuyết .

금년크리스마스는작년보와다더춡습니다 .

Giáng Sinh năm nay lạnh hơn năm ngoái nhiều .

오늘날씨가좋아요 .너무춡지않아요 .

Nhưng hôm nay trời đẹp không lạnh lắm đâu.

설날이가까워요 .바람이없어요 .

Sắp tết rồi làm gì có gió nữa .

비가그쳤어요 .우산을접으세요 .

Hết mưa rồi bạn còn cầm cái ô làm gì nữa.

저는소낙비가제일무서워요 .

Tôi sợ nhất là những trận mưa bóng mây .

날씨가좋아졌어요 .비가없는것같아요

Trời đang sáng dần lên rồi chắc sẽ không mưa nữa đâu.

온대지역은 4 계절이 있어요 .

Khu vực ôn đới thường chia thành 4 mùa .

봄.여름,가을,겨울 계절입니다 .

Bốn mùa là :Xuân,Hạ.Thu,Đông.

저희 곳은 열대 지 역에 속해서 4 계절이없어요 .

Chỗ chúng tôi thuộc vùng khí hậu nhiệt đới .không có 4 mùa.

전계와우계만있어요 .

Chỉ có mùa khô và mùa mưa.

건계에거의비가없어요 .날씨가 건조합니다.

Mùa khô rất ít mưa thời tiết khô hạn .

우세에하루종일 비가와요 .기후습기가있습니다 .

Mùa mưa thì có khi mưa suốt ngày rất ẩm ướt

아침부터지금까지비가와요 .

Từ sáng đến giờ mưa chưa lúc nào tạnh

평균 28~30 도가될거예요 .

Trung bình 28-300C

평균 저녁에 18~22 도가될거예요 .

Buổi tối Trung bình 18-220C

오늘영하 20 도예요 .

Hôm nay âm 200C.

전 매일 일디예보를 들어요 .

Hàng ngày tôi đều xem dự báo thời tiết .

매일 7 시 30 분 에 일기예보를 합니다 .

Vào 7h30' hàng ngày đều có dự báo thời tiết .

### **Tiền Tệ -Giá Cả:**

맥주 1 병에얼마입니까 ?

Một chai bia bao nhiêu tiền ?

이것은얼마입니까?

Cái này bao nhiêu tiền?

10 개에얼마입니까?

10 cái bao nhiêu tiền ?

사과는 1 킬로에얼마입니까?



Táo bao nhiêu tiền một cân?

그리고 굴이 어때요?

Còn quýt thì sao ?

이구두는 얼마입니까?

Đôi giày da này bao nhiêu tiền?

공책은 1 권에 얼마입니까?

Vở này một cuốn bao nhiêu tiền ?

10 권이 어떨습니까?

10 cuốn thì sao ạ?

어디에서 환전할 수 있습니까?

Ở đâu có thể đổi tiền ?

얼마나 드릴까요 ?

Bạn cần đổi bao nhiêu ?

오늘 환율이 어떨습니까?

Tỷ suất hôm nay là bao nhiêu ?

-Trả lời :

1 병에 9.500 동입니다

Một chai beer 9500 đồng .

이것은 3000 원입니다 .

Cái này 3000 won .

10 개에 30000 원입니다.

10 cái 30000 won .

이건 20000,저건 25000 동입니다 .

Loại (táo này)20 ngàn .loại kia 25 ngàn.

귤은 1 킬로에 18000 동입니다 .

Quýt 18 ngàn một kg .

210000 동,가공한가족으로만들게되었어요.

(Đôi giày)210 ngàn đồng ,được làm bằng da thuộc .

이것은 1 권에 1850 동입니다 .

Một cuốn giá 1850 đồng .

10 권에 18500 동인데더깎을수없어요.

Mười cuốn thì 18500 không bớt được nữa .

제가현금이없는데환전하러가야합니다 .

Tôi hết tiền mặt rồi .Cần phải đi đổi tiền .

은행에서환전할수있습니다 .

Ở ngân hàng có thể đổi tiền .

600 달러바꾸고싶어요. Tôi cần đổi 600 USD.

100 달러를 1750000 동으로바꾸수있습니다 .

100 USD đổi được 175000

Các từ ngữ thông dụng :

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
동	Đồng
베트남동	Tiền đồng Việt Nam
달러	Dollar mỹ
동전	Tiền xu

현금	Tiền mặt
신용카드	Thẻ tín dụng
환전하다	Đổi tiền
외국돈	Tiền nước ngoài
외화	Ngoại hối
환율	Tỷ giá
잔돈	Tiền lẻ

## Rời khỏi nhà –Quay về:

Rời khỏi nhà.

당신은어디에가요 ?

Bạn đi đâu vậy.

당신은어디에가고싶어요 ?

Bạn muốn đi đâu.

어디에습니까 ?

Bạn đi đâu?

언제집에있어요?

Lúc nào bạn ở nhà .

다녀오겠습니다.

다녀올게요.

Anh đi đây.

금방 갔다 올게요 .

Anh ra ngoài một lát.

한시간후에만나요.

Một giờ nữa gặp lại .

너무늦게돌아오진않을 거예요.

Anh không thể về quá muộn .

2 시간에돌아와요.

Anh sẽ về trước 2 giờ.

전좀늦게집에돌아올거예요.

Có thể anh sẽ về nhà hơi muộn một chút .

오늘안돌아와요.

Tối nay anh không về .

절기다리지마세요 .

할아버지 와함께 거기에 갈거예요.

Tôi sẽ đưa bạn đến đó .

Quay về .

다녀왔습니다 .

Tôi về rồi

저왔어요 .

Tôi về rồi đây.

퇴근을일찌 해서돌아왔어요 .

Tôi nghỉ làm trước để về .

차기막혀서늦게돌아왔습니다 .

Vì tắc đường nên về muộn .

배고파요 .빨리밥주세요 .

Tôi đói quá .mau dọn cơm cho tôi .

지금집에돌아가고있습니다

Đang trên đường về nhà đây

저녁에집에있어요 .

Buổi tối tôi ở nhà

### **Đồ vật nào đó ở đâu:**

볼펜이 어디에 있어요?

Bút ở đâu?

책상위에 있어요.

Bút ở trên bàn.

집이 어디에 있어요?

Nhà ở đâu?

하노이에 있어요

Nhà ở Hà Nội.

### **Giấc ngủ-Thức dậy:**

Giấc ngủ

잘자.

ngủ ngon.

안녕히주무십시오 .(안녕히주무세요 )

Chúc ngủ ngon .

내일아침에만나요 .

Sáng mai gặp lại .

달콤한꿈을꿔.

Chúc có một giấc mơ đẹp .

좋은꿈을꿔.

có một giấc mơ đẹp

전자러가요.

Tôi phải đi ngủ rồi .

침대에가서자요.

Lên đường ngủ đi .

잘시간이됐어요.

Đến giờ đi ngủ rồi .

Thức Dậy

잘주무셨습니까?

Bạn ngủ có ngon không ?

잘 잤어요?

Bạn ngủ ngon chứ .

좋은아침.

Chào buổi sáng .(Buổi sáng tốt lành)

즐려죽겠어요 .

Mệt chết đi được

아 , 늦었어요 .

a.đến muộn rồi .

빨리 세수해요 .

Mau đi rửa mặt và súc miệng

출근이 늦겠다.

Sắp muộn giờ đi làm rồi .

## **Bữa cơm:**

잘먹겠습니다.

tôi sẽ ăn (một cách ngon miệng).

잘 먹었습니다 .

Tôi ăn đủ(no) rồi.

손을 씻고 저녁 식사를 합니다.

Rửa tay rồi ăn tối.

많이먹어요 . Ăn nhiều vào .

맛은 좋지 않으나마 ,좀들어 보세요.

Chắc chắn không ngon lắm nhưng hãy dùng một chút đi.

이반찬이좀짜요 .

Món này hơi mặn .

밥한공 기다주세요 .

Cho tôi bát nữa .

누나가하신밥이제일맛있어요.

Chị nấu ăn ngon nhất .

아침을먹을기다 되었어요 .

Phải ăn sáng thôi .

뭐 먹을래요?

Bạn muốn ăn món gì ?

우리언제밥을먹어요?

Khi nào chúng ta ăn cơm .

저녁에뭘먹어요?

Bữa tối nay có những món gì ?

저녁밥이다돼 가요 .

Cơm tối sắp làm xong rồi .

식사 시간이됐어요 .

Đến giờ ăn cơm rồi .

저녁밥은준비됐어요 .

Cơm tối chuẩn bị xong rồi .

저에게음식좀더주실래요 ?

Cho tôi thêm ít thức ăn được không ?

이반찬을더드릴까요 ?

Có ăn thêm món này nữa không ?

그고추장을주릴래요 ?

Cho tôi thêm ít tương ớt được không ?

조심해 .이건 아주뜨거워 .

Cẩn thận món này còn nóng lắm .

네가 가서 음식상을차릴래?

Bạn đi bày bàn ăn được không ?



가서앉으세요 .

Được rồi ngồi vào bàn ăn đi .

물을마십시오

Mời bạn uống nước.

밥을 먹고서 차를 마셨어요.

Ăn cơm xong rồi thì uống trà.

-Các bạn hãy nhớ rằng khi nói muốn ăn một món nào đó:

**Tên của món ăn + 먹을래요**

VD:

nếu muốn ăn món **김치찌개**.

김치찌개 먹을래요

bạn có thể nói là **뭐** hay **뭘** thì cũng không sao cả.

뭐 먹을래요? (뭘 먹을래요? )

Bạn muốn ăn gì?

비빔밥 먹을래요.

Món cơm Trộn

김치찌개 먹을래요

Kim Chi

불고기 먹을래요

Thịt vai rán

## Tạm biệt:

또만남시다 . 안녕히가세요 .

Tôi sẽ gặp lại bạn. Tạm biệt

-Tạm biệt khi bạn là người ở lại :

안녕히 가세요

-Tạm biệt khi bạn là người đi:

. 안녕히 계세요

-Nói khi trường hợp bạn phải đi trước (có việc bận ):

VD:

잊지마세요.

Đừng quên nhé .

내일 저는한국으로돌아갈게요 .

Ngày mai tôi sẽ quay trở lại Hàn Quốc .

기회가있으면돌아갈게요 .

Nếu có dịp tôi sẽ trở lại .

또만나기를 바랍니다 .

Tôi rất mong gặp lại bạn .

저를 잊지마세요 !

Đừng quên tôi nhé !

항상건강하기를바랍니다 .

Chúc bạn luôn mạnh khỏe .

또만납시다 .

Hẹn ngày gặp lại .

자 ,가야겠습니다 .

Ôi,tôi phải đi rồi .

지금 가야 만합니다 .

bây giờ tôi phải đi rồi .

미안하지만 지금가야되는데요 .

Xin lỗi nhưng bây giờ tôi phải đi rồi .

연락합시다 .

Hãy giữ liên lạc nhé .

평안히 가십시오

Lên đường bình an nhé .

또만나요 .

Hẹn gặp lại bạn sau.

즐거운 여행은 하세요 .

Đi chơi vui vẻ nhé .

편지를 쓰는 것을 잊지마세요 (편지를 자주보내세요 )

Đừng quên viết thư .(Nhớ gửi cho tớ vài dòng )

니중 에 다시만납시다 .

Sớm gặp lại nhau nhé

우리는 다시만났으면 싶어요 .

Hi vọng chúng ta sớm gặp lại (Hai người quen nhau lần đầu ).

## **Tính cách:**

Phụ Nữ(여자) :

그여자의성격은 어때요 ?

Tính cách của cô ấy thế nào ?

그여자는낙관적이에요 .

Cô ấy là người rất lạc quan .

그여자는비관적이에요 .

Cô ấy là người hay bi quan

그여자는불임성이있어요.

Cô ấy là người dễ thương .

그여자는 선정적이에요 .

Cô ấy là người đa tình .

그여자는쾌활해요 .

Cô ấy là người hoạt bát .

그여자는기분파예요 .

Cô ấy là người buồn rầu .

그여자는순진해요 .

Cô ấy ngây thơ .

그여자는지투가 심해요 .

Cô ấy rất hay ghen tuông .

그여자는꽤소극적이예요 .

Cô ấy là người khá nhỏ mọn .

그여자는항상활력있어요 .

Cô ấy là người đầy nghị lực .

그여자는마음이넓어요 .

Cô ấy thật rộng lượng .

그여자는인정이많아요 .

Cô ấy rất tốt bụng .

그여자는의지가 강해요 .

Cô ấy rất kiên quyết .

그여자는콧대가 세요 .

Cô ấy không nhân nhượng .

그여자는 말괄량이예요.

Cô ấy tinh nghịch .

그여자는겉소한 여자예요.

Cô ấy là người tiết kiệm

그여자는성실한 여성이에요 .

Cô ấy sống rất thành thật .

그여자는 친구를 쉽게사귀어요 .

Cô ấy rất dễ kết bạn .

그여자는항상 약속을 지켜요 .

Cô ấy luôn giữ đúng lời hứa .

그여자는지기밖에 몰라요 .

Cô ấy chỉ biết bản thân mình .

그여자는말이많아요 .

Cô ấy nói nhiều quá.

그여자는수다쟁이예요 .

Cô ấy là người nhiều chuyện .

## **Hạnh phúc-Sung sướng:**

기뻐요

Tôi rất vui

당신은저를놀라게하는군요

Bạn làm tôi ngạc nhiên quá

놀라와요

Thật là ngạc nhiên.,

환강적이에요

Thật là không tưởng

눈부셔요

nguy nga lộn gấy quá

믿을수가없네요

Thật không thể tin được.

뭐가그렇게기뻐요 ?

Có gì mà bạn vui thế.

당신이 좋아니빠요

Tôi rất vui vì bạn thích.

그말을들으니매우기쁘군요

Tôi rất vui khi nghe được điều đó.

정말 흥미 진진하네요 .

Thật là hứng thú .

### **Động viên an ủi:**

힘내!

Vui lên!

당신의심정을 이해해요 .

Tôi hiểu bạn đang nghĩ gì

### **Chán ghét không thích:**

물론이죠!

Tất nhiên!

속은기분이에요 .

Tôi thấy gian lận .

### **Dặn dò khuyên nhủ nhắc nhở:**

마시지마세요 .

Đừng uống nữa .

시끄럽지마세요 .

Đừng ồn .

조심하세요 .

Cẩn thận .

천천히 조심하세요 .

Từ từ và cẩn thận .

너무 많이마시지마세요 .

Đừng uống quá nhiều .

좀작게 말해주세요 .

Nói nhỏ một chút .

걱정하지마세요.

Đừng lo lắng .

주저하지마세요.

Đừng ngần ngại .

금한일이있으니까빨리가주세요

Tôi có việc gấp cần đi nhanh hơn

다른 사람이 근무하기 위해서 고럽지마세요 .

Đừng ồn yên tĩnh một chút để người khác làm việc .

당신은 더마시말고 취하세요 .

Thôi anh đừng uống nữa uống nữa là say đấy .

안돼요 .얼굴 이빨게졌습니다.

Không được .Mặt đỏ hết rồi .

아까 집까지운전해야합니다 .

Tí nữa anh phải lái xe về nữa .



너무 빠른전했어요 그러면안전하지않겠습니다.

Anh đi nhanh quá như vậy không an toàn .

급한일이있으니까 빨리 가주세요 .

Tôi có việc gấp .cần đi nhanh hơn .

알았어요 .제가 조심하겠어요 .

Tôi biết rồi .Tôi sẽ cẩn thận .

항상 (luôn luôn)

## **Buồn –lo lắng:**

우울해요.

Tôi thấy buồn.

그러면안심시켰습니다

Vậy tôi yên tâm rồi.

슬퍼요

Thật là buồn.

시망이에요

Tôi buồn vì bạn.

초조해요!

Tôi bồn chồn quá.

긴장이뒤요

Tôi rất căng thẳng.

걱정이뒤요

Tôi rất lo lắng.

실망이에요 .

Tôi thất vọng quá.

이러어쩐담 !

Thật là tiếc.

어떻게해야할지모르겠어요

Tôi không biết sẽ phải làm thế nào.

지루해죽겠어요

Tôi buồn muốn chết.

아무것도하고싶지않아요 .

Bây giờ tôi chẳng muốn làm gì cả .

무슨말을 해야 할지 모르겠군요 .

Tôi không biết phải nói gì .

## **Sai lỗi làm:**

미안해요.

Xin lỗi.

제 잘못이에요.

Đó là lỗi của tôi.

제 의도가 아니었어요.

Tôi không có ý đó.

저의어리석음식이부끄러워요

Tôi thật xấu hổ với sự ngu dốt của mình

## **Bực tức –Giận rồi:**

그만 좀 해!

Đủ rồi!

세상에!

Ôi! Chúa ơi!

이럴 수가!

Ôi trời ơi!

화났어요

Tôi rất giận bạn

## **Tiếc nuối:**

가엷어라!

Tiếc quá! 실로유감

스럽습니다 Thật

đáng tiếc. 실로불행

하게

Thật không may . 제

가...기를바랍니다 .

Tôi mong.....

실망이에요 .

Tôi thất vọng quá.

이를 어쩔담!

Thật là tiếc !

그말을 들으니안됐군요 .

Tôi rất buồn khi nghe điều đó .

### **Sợ hãi:**

큰일났군!

có chuyện lớn rồi.

아이쿠

Trời ơi.

심하네요

Thật là khủng khiếp.

무서워요

Tôi sợ quá rồi

### **Yêu thương hâm mộ ,mến mộ:**

잘한다

Bạn giỏi quá.

당신이 정말 부럽군요 . Tôi thích được như bạn,

### **Tình yêu-Tình bạn:**

오늘밤에 미팅해요 .

Tôi nay tôi có cuộc hẹn .

여자한명 소개시켜 줄게요 .

Tôi sẽ giới thiệu cho anh một người bạn gái .

미팅어땀어요 ?

Cuộc hẹn thế nào rồi ?

그여자는 내타입이 아니예요 .

Cô ấy không phải là mẫu người tôi chọn.

우리 서로 다시는 만나지 말아요 .

Chúng ta không nên gặp nhau nữa .

남자친구 있어요 ?

Bạn có bạn Trai chưa ?

여자친구있어요 ?

Bạn có bạn gái chưa?

저는남자(여자)친구 가있어요 .

Tôi đã có bạn trai(gái)rồi.

나하고데이트하래 ?

Bạn đi chơi với tôi được chứ?

당신에대해더하고싶어요 .

Tôi muốn biết nhiều về anh(em) hơn nữa .

여자는 예쁘고 봐야해.

Phụ nữ thì phải đẹp chứ !

그녀를 사랑해요 .

Tôi đang yêu cô ấy .

그남자와사랑에빠졌어요 .

Tôi đã phải lòng anh(cô)ấy .

그남자(여자)는 저의약혼녀예요 .

Đây là chồng(vợ) chưa cưới của tôi .

우리는 약혼했어요 .

Chúng tôi đã đính hôn .

항상당신생각을해요 .

Tôi luôn nghĩ về anh(em).

당신생각을멈출수가없어요 .

Tôi không thể quên em được .

당신과함께보낸시간정말즐거웠어요 .

Em rất thích ở bên anh .

당신을열렬히 사랑합니다 .

Em rất yêu anh .

당신을 사랑하는마음을 말로는 다 할수 없어요 .

Em yêu anh nhưng không thể nói hết bằng lời .

당신이 상상할수있는 이상으로당신을사랑해요 .

Em yêu anh hơn cả những gì anh nghĩ .

영원히 당신을 사랑할거예요 .

Anh sẽ mãi yêu em.

당신을위해서라면뭐든지 할거예요 .

Anh sẽ làm tất cả vì em .

당신의 사랑을 받아들일게요 .

Anh(em)chấp nhận tình yêu của em(anh).

당신에대한사랑을 멈출수가없어요 .

Anh không thể ngăn cản tình yêu của mình .

당신이 제곁에있어서 좀 괜찮아요 .

Anh rất hạnh phúc khi có em bên cạnh .

당신이 없는 저는아무것도 아니에요 .

Không có em cuộc sống sẽ không còn ý nghĩa nữa .

제가 사랑하는 사람은 아직도 당신이에요 .

Người anh yêu chỉ có thể là em thôi .

넌 정말 최고의 여자친구야 !

Em là người bạn gái tốt nhất của anh .

당신과 영원히 함께있고 싶습니다 .

Anh muốn được sống bên em mãi mãi .

그냥친구로 지내는 게어때요 ?

Chúng ta là bạn tốt của nhau nhé?

-Con Trai :

어떤타입의 여자를좋아해요 ?

Bạn thích người bạn gái như thế nào ?

작한여자친구를좋아해요 .

Tôi thích bạn gái hiền hậu.

매력 적인타입의여자가 좋아요 .

Tôi thích người bạn gái có vẻ đẹp quyến rũ .

그여자가첫눈에 마음에들어요 .

Tôi đã phải lòng cô ấy ngay từ ánh mắt đầu tiên .

그여자는부족한게 하나도 없어요 .

Cô ấy là người hoàn hảo .

그여자를 보면 반하지않을 수없어요 .

Tôi yêu cô ấy vô cùng .

시간이나면....

Nếu như có thời gian .

당신은 친절한 여자이군요 .

Em là người bạn gái tốt .

Con Gái:

키가큰남자가좋아요 .

Tôi thích người bạn trai cao to .

지적인 남자가좋아요 .

Tôi thích người bạn trai thông minh .

당신은적극이에요 .

Anh sống rất thiết thực .

당신은하대평이에요 .

Anh là người rộng lượng .

당신은엄해요 .

Anh là người nghiêm khắc.

당신은믿을만해요 .



Anh là người đáng tin cậy .

당신은수치심이없어요 .

Anh không có tính xấu hổ.

당신은 정말성격이좋은남자군요 .

Anh có tính cách tốt.

당신은정이많고이해심도있군요 .

Anh là người dễ thương và có tính cảm thông .

당신은부드러워지고있어요 .

Anh rất ngọt ngào

당신은사자처럼용감해요 .

Anh dũng cảm như sư tử vậy .

당신은어린양처럼 순박해요 .

Anh ngây thơ như con cừu non vậy .

당신은상당히내성적 사람이에요 .

Anh sống rất trầm lặng

당신은너무 강압적이에요 .

Anh rất độc đoán.

당신은 내성적인사람인데요 .

Anh sống rất nội tâm .

당신은 친절하군요 .

Anh là người tốt bụng .

당신은 사랑스러워요 .

Anh là người dễ thương.

당신은 나빠요 .

Anh là người xấu .

당신은너무고지식해요 ..

Anh là người đứng đắn.

## Biển báo

### Biển báo giao thông:

Tiếng Hàn	Nghĩa
경적금지	Cấm bóp còi
추월금지	Cấm vượt qua
총행금지	Cấm lưu thông
회전금지	Cấm rẽ
직진금지	Cấm đi thẳng
우회전금지	Cấm rẽ phải
좌회전금지	Cấm rẽ trái
제차 총행 금지	Cấm xe
주차 금지	Cấm đỗ xe
자전거 통행금지	Cấm xe đạp
보행자 보행금지	Cấm người Đi Bộ
화물차통행금지	Cấm xe chở hóa chất lưu thông
화물차통행금지	Cấm các loại xe tải
승합차통행금지	Cấm xe buýt
정차주차금지	Cấm dừng đỗ xe quá 5 phút
차중량제한	Giới hạn trọng lượng xe
차높이제한	Giới hạn chiều cao xe
차폭제한	Giới hạn bề rộng xe
최고속도제한	Giới hạn tốc độ tối đa
최저속도제한	Giới hạn tốc độ tối thiểu
서행	Chạy chậm lại
일시정지	Biển báo dừng tạm thời

양보	Nhường đường
일방 통행	Đường một chiều
통행 금지	Đường cấm
+ 자형교차로	Đường giao nhau hình chữ Thập
T 형교차로	Đường giao nhau hình chữ T
Y 형교차로	Đường giao nhau hình chữ Y
└ 자형교차로	Đường giao nhau phía bên phải
┌ 자형교차로	Đường giao nhau phía bên trái
우선도로	Đường ưu tiên
회전형교차로	Vòng xuyên
철길건널목	Giao nhau với đường sắt
똑바로 통행	Hướng đi thẳng
오른손 총행	Hướng rẽ phải
좌측 통행	Hướng rẽ trái
황단 보도	Đường dành cho người đi bộ
자전거	Đường dành cho người đi xe đạp
주의	Chú ý
위험	Nguy hiểm
도로공사중	Công trường (Đang thi công)
우로굽은도로	Ngoặt phải nguy hiểm
좌로굽은도로	Ngoặt trái nguy hiểm
오르막경상	Dốc lên nguy hiểm
내리막경상	Dốc xuống nguy hiểm
도로폭이 좁어짐	Đường bị thu hẹp hai bên
우측차로없어짐	Đường bị thu hẹp bên phải
좌측차로없어짐	Đường bị thu hẹp bên trái
중앙분리대시작	Bắt đầu có dải phân cách chia làn
중앙분리대끝남	Kết thúc dải phân cách chia làn
신호기	Giao nhau có tín hiệu đèn
미끄러운도로	Đường trơn trượt
레일	Đường ray xe lửa
갈고리 사용 업급	Nghiêm cấm dùng móc kéo
주차장	Khu vực đậu xe

**Các kí hiệu khác:**

<b>Tiếng Hàn</b>	<b>Nghĩa</b>
화기 업금	Cấm lửa
위협-고압 전류	Nguy hiểm-điện cao thế
촬영 금지	Cấm quay phim chụp hình
변소	Nhà vệ sinh
무용자 출입 금지	Không phận sự miễn vào
입구	Lối vào
출구	Lối ra
체인트 주의	Sơn còn ướt
입장사절	Cấm vào
소변 금지	Cấm phóng ứ
잔디밭에 들어가지 마시오	Xin đừng giẫm chân lên cỏ
조용히	Xin giữ im lặng
금연	Cấm hút thuốc
비상구	cửa thoát hiểm
임시휴업	Tạm nghỉ

## Một Chút Lịch Sử Về Việt Nam – Hàn Quốc

## Hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc

Cuối năm 1225, nhà Trần cướp ngôi nhà Lý từ tay Lý Chiêu Hoàng mới 8 tuổi. Thái sư Trần Thủ Độ lấy cơ tổ nhà Trần tên là Trần Lý (sinh ra Trần Tự Khánh và Trần Thừa là bố của Trần Thái Tông), vậy nên bắt họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Thực chất muốn dân chúng quên họ Lý đi. Trần Thủ Độ còn lập mưu giết hàng loạt tôn thất nhà Lý để trừ hậu họa. Từ đó nhà Lý vắng bóng trên vũ đài chính trị. Thế nhưng nhân dân Kinh Bắc lại truyền nhau câu ca rằng: “Bao giờ rừng Báng hết cây/Tào Khê hết nước, Lý nay lại về”. Câu ca tưởng như một lời than vô vọng, vì biết bao giờ rừng hết cây, sông hết nước. Thật không ngờ thời gian dâu bể, lại có ngày rừng Báng hết cây, biến thành ruộng lúa. Không những sông Tào Khê hết nước mà cả sông Tiêu Tương chảy qua làng Cổ pháp, nơi sản sinh ra câu chuyện tình buồn giữa anh Trương Chi và cô My Nương con quan Thừa tướng, cũng biến thành một dãy ao tù.

Năm 1994, có một vị khách từ Hàn Quốc (Cao Ly quốc ngày xưa) đã tìm về đền Đô, giới thiệu mình là Lý Xương Căn, hậu duệ đời thứ 26 của Hoàng thúc Lý Long Tường, và là đời thứ 31 của vua Lý Thái Tổ về bái yết tổ tiên. Thế là sau 768 năm, người Kinh Bắc đã giải được câu sấm truyền. Sáu tháng sau, Lý Xương Căn về đền Đô lần thứ hai cùng đoàn đại biểu của Hội hữu nghị văn hóa Hàn-Việt đến tưởng niệm Hoàng tử Lý Long Tường. Đến tháng 3-1995, Lý Xương Căn về đền Đô lần thứ 3, chuẩn bị trước cho đoàn hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc về dự hội đền Đô vào ngày rằm tháng 3 âm lịch. Trong dòng người trẩy hội đền Đô năm ấy đã có mặt 48 vị hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc. Ông Lý Tự Trọng Hiệp, trưởng tộc họ Lý ở

Hoa Sơn đã dâng bộ gia phả đã ghi chép cẩn thận từ cụ tổ Lý Long Tường đến nay. Trong trang đầu bộ gia phả ghi trang trọng dòng chữ: “Sinh tại Hàn, hồn tại Việt”.

Hoàng tử Lý Long Tường là con trai thứ bảy của vua Lý Anh Tông và bà hiền phi Lê Mỹ Nga. Ông là một vị đô đốc hải quân có tài thao lược. Sau khi nhà Lý mất ngôi, biết không thể tránh khỏi những cuộc tàn sát, năm 1226, ông đã đem gia quyến và các đồ thờ cúng, áo long bào, vương miện và thương phượng bảo kiếm từ đời vua Lý Thái Tổ, cùng với sáu ngàn quân, xuất phát từ cảng Vân Đồn đi tị nạn.

Đoàn thuyền vượt biển tránh bão, ghé vào đảo Đài Loan. Con trai ông là Lý Đăng Hiền bị ốm vì say sóng không đi tiếp được, ông để con trai cùng 200 tùy tùng ở lại đảo rồi tiếp tục đi. Đoàn thuyền đã dạt vào bờ biển phía tây nước Cao Ly (gần Pusan ngày nay), được nhà vua và nhân dân Cao Ly hết sức giúp đỡ. Truyền thuyết còn kể rằng đêm hôm trước vua Cao Ly nằm mơ thấy một con chim Phượng hoàng bay đến đậu ở bờ biển phía tây, hôm sau thì được tin Hoàng tử nước Đại Việt tên là Lý Long Tường xin tỵ nạn. Vua Cao Ly cấp cho ông và tùy tùng một vùng đất lớn, lập Lý Hoa thôn, hay còn gọi là Lý Hoa trang. Tại đây ông cho xây một ngôi đình làng y như kiểu đình làng ở quê hương. Hàng năm vào dịp tết và hội, người Lý Hoa thôn dù đi làm ăn xa khắp lãnh thổ Cao Ly cũng trở về làng ăn tết, cũng có “Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ/Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh” như phong tục Đại Việt. Khi dân làng cúng lễ dâng hương tại đình thì vị tiên chỉ mở Quốc phả ra đọc cho con cháu nghe về nguồn gốc của người Lý Hoa thôn. Ba hồi chuông, trống âm vang trong không khí thiêng liêng. Sau khi dâng hương, người dân Lý Hoa thôn khăn vái, đầu phủ phục trước đình, hướng về

phương Nam cố quốc. Phong tục ấy được nối tiếp đời đời qua nhiều thế hệ.

Năm 1232 quân Mông Cổ xâm lược Cao Ly, Lý Long Tường đã lãnh đạo tướng sỹ gia thuộc và nhân dân địa phương đẩy lùi quân Mông Cổ do đại hãn Oa Khoát Đài chỉ huy. Sử còn ghi rằng ông thường cưỡi ngựa trắng xông pha chiến trận nên quân dân gọi ông là Bạch mã tướng quân.

Đến năm 1252 Mông Cổ lại sang xâm lược lần thứ hai. Lúc này Mông Cổ rất mạnh do họ đã chiếm được miền bắc Trung Quốc, triều đình Cao Ly không đương nổi sức mạnh của giặc phải lánh ra đảo Giang Hoa. Lý Long Tường lại lãnh đạo quân dân địa phương kiên trì chiến đấu, ông sử dụng binh pháp Đại Việt, đánh cho quân giặc nhiều trận thua đau. Quân Mông Cổ bày mưu ám sát ông, chúng giả vờ giảng hòa, tặng ông năm hòm vàng bạc châu báu lớn để làm lễ vật, nhưng chúng cho thích khách núp ở bên trong để khi mở hòm ra là ám sát. Đoán biết âm mưu của giặc, ông cho người khoét lỗ hòm rồi đổ nước sôi vào, cả năm tên thích khách bị “luộc” chín, sau đó ông cho xe trả quân giặc. Quân Mông Cổ vì thế phải xin được rút về nước và lập đàn thề không xâm lược Cao Ly. Nơi quân Mông Cổ đầu hàng được gọi là Thụ hàng môn, vua Cao Ly cho dựng bia tại đây để ghi nhớ công tích của Lý Long Tường. Vua cũng phong ông là Hoa Sơn tướng quân, dòng họ của ông vì thế gọi là họ Lý Hoa Sơn. Gia phả còn ghi rằng, ông thường lên đỉnh núi trông về cố quốc phương Nam mà khóc, nơi ấy vì thế gọi là “Vọng quốc đàn”.

Hậu duệ của Lý Long Tường là một danh gia vọng tộc ở Hàn Quốc, từng nhiều đời làm quan to trong triều, được ca ngợi là những người trung nghĩa. Khi triều đại ở Cao Ly thay đổi, trong họ có hai vị hiền sỹ về quê quy ẩn, không ra làm quan

với triều đại mới, giữ lòng trung với vua cũ, được sử sách Cao Ly ngợi khen là tiết liệt. Đặc biệt trong dòng họ có Tổng thống Lý Thừa Vãn-vị Tổng thống đầu tiên của Đại Hàn Dân Quốc. Trong chuyến viếng thăm Sài Gòn ngày 6-11-1958 ông đã nói: “Tổ tiên tôi là người Việt Nam đấy”. Câu nói này hồi đó được báo chí Sài Gòn đăng tải rầm rộ trên trang nhất. Ông là cháu đời thứ 25 của Lý Long Tường.

Năm 2000, ông Lý Xương Căn đã đưa cả gia đình gồm: cụ thân sinh (Lý Khánh Huân), vợ và 3 con về Hà Nội sinh sống. Cậu con trai út ông đặt tên là Lý Quốc Việt, cái tên rất có ý nghĩa. Năm 2003, Chủ tịch tập đoàn tài chính Golden Bridge (tức Cầu Vàng) Lý Trường Tuấn, một hậu duệ của Lý Long Tường sang Việt Nam, về đền Đô bái yết tổ tiên. Năm 2006, ông thành lập văn phòng đại diện ở Hà Nội. Năm 2008 ông được vinh danh là một trong những nhà tài trợ lớn nhất châu á. Con cháu họ Lý Hoa Sơn ở Hàn Quốc hiện có tới 4.000 người. Mới đây các nhà sử học Hàn Quốc còn phát hiện một dòng họ Lý khác, đó là dòng Lý Dương Côn, cũng là một hoàng tử nhà Lý, vượt biển đến Hàn Quốc trước Lý Long Tường 76 năm. Đời thứ 6 của dòng họ này có Lý Nghĩa Mẫn, từng làm thừa tướng Cao Ly suốt 14 năm. Kỳ diệu thay, sức sống ngàn năm của dòng họ Lý, cũng là sức sống trường tồn của dòng giống tiên rồng Đại Việt.

Người Việt Nam ta có câu: “Phúc đức tại mẫu” phải chăng chính sự nhân nghĩa, bao dung, sáng láng, sự “khoan, giảm, an, lạc” trong cai trị, vương triều Lý đã để lại phúc đức cho cháu chắt đến tận bây giờ.

(theo Đinh Xuân Đông)



